

Nhóm này cũng bao gồm tất cả các mặt hàng cao su cứng chưa được chi tiết hoặc ghi trong các Chương khác. Nó bao gồm thùng chứa, máng xối, các mặt hàng của hệ thống ống dẫn, cán dao và quả đấm cửa, tay nắm và những thứ tương tự của tất cả các loại, đồ vệ sinh và các mặt hàng phục vụ vệ sinh.

Không kể những cái khác, nhóm này **loại trừ**:

- (a) Các thiết bị cơ khí hoặc điện hoặc các bộ phận của chúng thuộc **Phần XVI** (kể cả mặt hàng điện các loại), bằng cao su cứng.
- (b) Các bộ phận và phụ kiện bằng cao su cứng dùng cho xe cộ, máy bay... mà chúng được phân loại trong nhóm bất kỳ của các **Chương từ 86 đến 88**.
- (c) Các dụng cụ và thiết bị cho các mục đích y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y và các dụng cụ và thiết bị khác thuộc **Chương 90**.
- (d) Các thiết bị âm nhạc và các bộ phận và phụ kiện của chúng (**Chương 92**).
- (e) Các tấm ốp che tay và các bộ phận khác của vũ khí (**Chương 93**).
- (f) Đồ nội thất, đèn và bộ đèn, và các mặt hàng khác thuộc **Chương 94**.
- (g) Đồ chơi, thiết bị trò chơi và dụng cụ, thiết bị thể thao (**Chương 95**).
- (h) Bàn chải và các mặt hàng khác thuộc **Chương 96**.

The heading also covers all hard rubber articles not specified or included in other Chapters. It includes vats, troughs, articles of tubing, knife handles and knobs, grip-handles and the like of all kinds, sanitary and hygienic articles.

This heading **excludes**, inter alia:

- (a) Mechanical or electrical appliances or parts thereof of **Section XVI** (including electrical goods of all kinds), of hard rubber.
- (b) Parts and accessories of hard rubber for vehicles, aircraft, etc., which fall to be classified within any heading in **Chapters 86 to 88**.
- (c) Instruments and appliances for medical, surgical, dental or veterinary purposes, and other instruments and apparatus of **Chapter 90**.
- (d) Musical instruments and parts and accessories thereof (**Chapter 92**).
- (e) Butt plates and other parts of arms (**Chapter 93**).
- (f) Furniture, luminaires and lighting fittings, and other articles of **Chapter 94**.
- (g) Toys, games and sports requisites (**Chapter 95**).
- (h) Brushes and other articles of **Chapter 96**.

PHẦN VIII

DA SỐNG, DA THUỘC, DA LÔNG VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ DA; YÊN CƯƠNG VÀ BỘ ĐỒ YÊN CƯƠNG; HÀNG DU LỊCH, TÚI XÁCH TAY VÀ CÁC LOẠI ĐỒ CHỨA TƯƠNG TỰ; CÁC MẶT HÀNG TỪ RUỘT ĐỘNG VẬT (TRỪ RUỘT CON TẮM)

Chương 41:

Da sống (trừ da lông) và da thuộc

Chú giải.

1.- Chương này không bao gồm:

- (a) Da vụn hoặc phế liệu tương tự từ da sống (nhóm 05.11);
- (b) Da chim hoặc các phần da chim, còn lông vũ hoặc lông tơ, thuộc nhóm 05.05 hoặc nhóm 67.01; hoặc
- (c) Da sống, còn lông, đã thuộc hoặc chuội (Chương 43); tuy nhiên, những sản phẩm sau vẫn được xếp vào Chương 41, các loại da sống còn lông, của động vật họ trâu bò (kể cả trâu), động vật họ ngựa, cừu hoặc cừu non (trừ các loại cừu Astrakhan, cừu Broadtail, Caracul, cừu Ba Tư, hoặc loại tương tự cừu Ấn Độ, cừu Trung Quốc, cừu Mông Cổ hoặc cừu Tây Tạng) hoặc thuộc loài dê hoặc dê non (trừ dê và dê non Yemen, Mông Cổ hoặc Tây Tạng), lợn (kể cả lợn lòi Pecari), sơn dương,

SECTION VIII

RAW HIDES AND SKINS, LEATHER, FURSKINS AND ARTICLES THEREOF; SADDLERY AND HARNESS; TRAVEL GOODS, HANDBAGS AND SIMILAR CONTAINERS; ARTICLES OF ANIMAL GUT (OTHER THAN SILK-WORM GUT)

Chapter 41

Raw hides and skins (other than furskins) and leather

Notes.

1. This Chapter does not cover:

- (a) Parings or similar waste, of raw hides or skins (heading 05.11);
- (b) Birdskins or parts of birdskins, with their feathers or down, of heading 05.05 or 67.01; or
- (c) Hides or skins, with the hair or wool on, raw, tanned or dressed (Chapter 43); the following are, however, to be classified in Chapter 41, namely, raw hides and skins with the hair or wool on, of bovine animals (including buffalo), of equine animals, of sheep or lambs (except Astrakhan, Broadtail, Caracul, Persian or similar lambs, Indian, Chinese, Mongolian or Tibetan lambs), of goats or kids (except Yemen, Mongolian or Tibetan goats and kids), of swine (including peccary), of chamois, of gazelle, of camels

linh dương gazen, lạc đà (kể cả lạc đà một bướu), tuần lộc, nai Anxet, hươu, hoẵng hoặc chó.

2.- (A) Các nhóm từ 41.04 đến 41.06 không bao gồm da sống đã qua quy trình thuộc (kể cả chuẩn bị thuộc da) có thể lộn được (các nhóm từ 41.01 đến 41.03, trong trường hợp có thể).

(B) Theo mục đích của các nhóm từ 41.04 đến 41.06, thuật ngữ “da mộc” kể cả da sống đã được thuộc lại, tạo màu hoặc được thấm nhũ tương dầu (thêm chất béo) trước khi làm khô.

3.- Trong toàn bộ Danh mục khái niệm “da tổng hợp” chỉ các chất liệu quy định trong nhóm 41.15.

TỔNG QUÁT

Chương này bao gồm:

(I) **Da sống (da của thú 4 chân lớn) và da (trừ da của chim còn lông vũ hoặc lông tơ và da lông) (các nhóm từ 41.01 đến 41.03).** Các nhóm này cũng bao gồm da sống và da còn lông của động vật đã đề cập trong Chú giải 1 (c) và đề cập trong Chú giải chi tiết của các nhóm từ 41.01 đến 41.03.

Trước khi thuộc da, đầu tiên da sống và da còn lông được đưa vào một loạt quy trình chuẩn bị, trong đó bao gồm việc ngâm chúng trong dung dịch kiềm (để làm mềm chúng và loại bỏ toàn bộ muối đã dùng để bảo quản), khử lông và lột thịt khỏi da ("lột thịt"), sau đó loại bỏ vôi và các chất khác được sử dụng trong lúc khử lông, và cuối cùng rửa.

Các nhóm từ 41.01 đến 41.03 cũng bao gồm da thô và da, bị không có lông hoặc lông tơ, chúng phải trải qua quá trình thuộc có thể lộn được (kể cả tiền thuộc). Quá trình như thế làm ổn định một cách tạm thời da thô và da, bị cho các công đoạn lạng xẻ và ngăn cản sự thối rữa một cách tạm thời. Da sống được xử lý sau đó cần thêm quá trình thuộc trước khi hoàn tất và không được xem như các sản phẩm thuộc các nhóm từ 41.04 đến 41.06.

Da sống có lông hoặc lông tơ đã tiền thuộc hoặc đã được gia công thêm bị **loại trừ** khỏi Chương này bởi Chú giải 1(c) của Chương này.

(II) **Da sống đã được thuộc hoặc làm cứng nhưng không xử lý kỹ hơn (các nhóm từ 41.04 đến 41.06).** Việc thuộc mang lại khả năng chống lại sự thối rữa cho da sống, và tăng khả năng không thấm nước. Tannin thâm nhập vào cấu trúc da sống và hình thành các liên kết ngang với collagen. Đây là một phản ứng hóa học không thể đảo ngược, giúp cho sản phẩm bền vững trước sức nóng, ánh sáng hoặc mồ hôi và làm cho da sống có thể tạo hình được và có thể sử dụng được.

Sau đó chúng hoặc được "thuộc bằng thực vật" (trong các bể chứa một số loại gỗ, vỏ cây, lá cây... hoặc các chiết xuất của các loại trên), "thuộc bằng các chất khoáng" (với các loại muối khoáng, ví dụ, muối crôm, muối sắt hoặc phèn) hoặc được "thuộc bằng phương pháp hoá học" (với formaldehyde hoặc một số hoá chất

(including dromedaries), of reindeer, of elk, of deer, of roebucks or of dogs.

2. (A) Headings 41.04 to 41.06 do not cover hides and skins which have undergone a tanning (including pre-tanning) process which is reversible (headings 41.01 to 41.03, as the case may be).

(B) For the purposes of headings 41.04 to 41.06, the term “crust” includes hides and skins that have been retanned, coloured or fat-liquored (stuffed) prior to drying.

3. - Throughout the Nomenclature the expression “composition leather” means only substances of the kind referred to in heading 41.15.

GENERAL

This Chapter covers:

(I) **Raw hides (the skins of the larger quadrupeds) and skins (other than birdskins with their feathers or down and furskins) (headings 41.01 to 41.03).** These headings also include raw hides and skins with the hair or wool on of animals mentioned in Note 1 (c) and referred to in the Explanatory Notes to headings 41.01 to 41.03.

Before undergoing tanning, hides and skins are first subjected to a series of preparatory processes, which consist of soaking them in alkaline solutions (to soften them and remove any salt used for preservation), dehairing and defleshing (“fleshing”), then removing the lime and other substances used in dehairing, and finally rinsing.

Headings 41.01 to 41.03 also cover raw hides and skins without the hair or wool, which have been subjected to a reversible tanning (including pre-tanning) process. Such process temporarily stabilises the hide or skin for splitting operations and temporarily prevents putrefaction. Hides and skins thus processed require further tanning before finishing and are not considered products of headings 41.04 to 41.06.

Hides and skins with the hair or wool on that have been pre-tanned or further prepared are **excluded** from this Chapter by Note 1 (c) to this Chapter.

(II) **Hides and skins which have been tanned or crusted but not further prepared (headings 41.04 to 41.06).** Tanning renders the hides and skins resistant to decay, and increases their impermeability to water. Tannins penetrate into the hide structure and form crosslinks with the collagen. This is an irreversible chemical reaction, which gives the resultant product stability against heat, light or perspiration and makes a hide or skin mouldable and usable.

They are then either “vegetable tanned” (in baths containing certain woods, barks, leaves, etc., or their extracts), “mineral tanned” (with mineral salts, e.g., chrome salts, iron salts or alums) or “chemically tanned” (with formaldehyde or certain synthetic chemicals). Sometimes combinations of these

tổng hợp). Đôi khi sự kết hợp giữa các quá trình này cũng được sử dụng. Việc thuộc da dày bởi một hỗn hợp phèn và muối được biết như sự **thuộc da Hungari (Hungarian dressing)**, trong khi việc **thuộc bằng phèn** sử dụng một hỗn hợp muối, phèn, lòng đỏ trứng và bột. Da sống được thuộc phèn được sử dụng chủ yếu cho việc sản xuất găng tay, quần áo và giày, dép.

Da sống đã được thuộc hoặc gia công thêm sau khi thuộc, trong thương mại được gọi là "**da thuộc**". Da thuộc đã được làm khô sau khi thuộc được gọi là "**da mộc**" hoặc "**da thuộc mộc**". Trong quá trình làm cứng, có thể thêm chất béo hoặc dầu để da mộc có tính trơn và mềm dẻo, và da sống có thể được thuộc lại hoặc được tạo màu bằng phương pháp nhuộm (ví dụ, trong thùng) trước khi làm khô.

Da cừu và da cừu non đã được thuộc bằng dầu và đã được nhuộm để chế tạo da thuộc **dầu** ((kể cả da thuộc dầu kết hợp) thuộc **nhóm 41.14**.

(III) **Da thuộc được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc (các nhóm 41.07, 41.12 và 41.13)**. Sau khi thuộc hoặc làm mộc, da thuộc thường đòi hỏi phải được xử lý thêm ("cọ sạch") để loại bỏ những chất bất thường của bề mặt và làm cho da thuộc sẵn sàng để sử dụng bằng cách làm cho nó mềm hơn, chống thấm nước,... Các quá trình này bao gồm việc gia công thêm như làm mềm, căng da, làm mỏng, đập hoặc làm cứng bề mặt, và ướp ("sự ướp") với dầu.

Da thuộc sau đó có thể được nhuộm thêm hoặc được hoàn thiện bằng cách sử dụng màu bề mặt hoặc thuốc màu, tạo vân hoặc rập nổi để làm giả da của các loại khác, hồ, đánh bóng, nghiền (hoặc tạo màu da bò) của mặt trong (hoặc đôi khi là mặt có vân) để tạo ra một loại da lộn (suède) hoặc một sản phẩm nhung, bồi sấp, nhuộm đen, làm nhẵn (làm bóng), việc hoàn thiện bằng việc tráng mặt bóng, in...

Da giấy được chế tạo từ da sống, không bằng quá trình thuộc, nhưng bằng cách xử lý da sống để bảo quản. Chúng được làm mềm, khử lông, loại bỏ thịt, rửa sạch và sau đó được kéo căng trên một cái khung, được phủ bằng bột nhão có chứa chất làm trắng và soda hoặc vôi đã tôi, được cạo để làm mỏng chúng tới độ dày như mong muốn và được mài bóng bằng đá bọt. Cuối cùng, da có thể được xử lý với gelatin và tinh bột.

Những loại da có chất lượng tốt hơn, được gọi là "giấy da bê", được chế tạo từ da của những con bê mới đẻ. Chất liệu này được sử dụng cho việc đóng sách, cho các tài liệu quan trọng, cho da trống... Đôi khi da sống dày hơn (tức là, thường từ da động vật họ trâu bò to hơn) được xử lý một cách tương tự (các sản phẩm thô hơn sẽ được biết dưới cái tên "da thô") và được sử dụng cho việc sản xuất các bộ phận máy, các dụng cụ, các mặt hàng du lịch...

(IV) **Da thuộc dầu; da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ kim loại (nhóm 41.14)**. Nhóm 41.14 bao gồm những loại da thuộc đặc biệt có tên trong tên nhóm và được sản xuất bởi những công đoạn hoàn thiện đặc thù. Do đó, nhóm bao gồm da cừu

processes are used. Tanning of heavy leather by a mixture of alum and salt is known as **Hungarian dressing**, while in **alum tanning** a mixture of salt, alum, egg yolk and flour is used. Alum tanned hides and skins are used mainly in the manufacture of gloves, apparel and footwear.

Hides and skins which have been tanned or further prepared beyond tanning are known in trade as "**leather**". Leather which has been dried after tanning is known as "**crust**" or "**crust leather**". During the crusting procedure, a fat-liquor or oil may be added to give the crust some lubrication and flexibility, and the hide or skin may be retanned or coloured by immersion (e.g., in a drum) before drying.

Sheep and lamb skins which have been oil-tanned and dressed to produce **chamois** leather (including combination chamois leather) are provided for in **heading 41.14**.

(III) **Leather further prepared after tanning or crusting (headings 41.07, 41.12 and 41.13)**. After tanning or crusting, the leather frequently undergoes further treatment ("currying") to remove irregularities of the surface and render it ready for use by making it more supple, waterproof, etc. These processes consist of further working by softening, stretching, thinning, beating or hardening the surface, and feeding ("stuffing") with oils.

The leather may then be further dressed or finished by the application of a surface colour or pigment, graining or stamping to imitate skins of other kinds, sizing, polishing, grinding (or buffing) of the flesh side (or occasionally the grain side) to give a suède or velvet finish, waxing, blacking, smoothing (glazing), satin finishing, printing, etc.

Parchment-dressed leather is prepared from raw hides or skins, not by a process of tanning, but by treating the raw hides and skins to ensure their preservation. These are softened, dehaired, defleshed, washed and then stretched on a frame, coated with a paste containing whiting and soda or slaked lime, shaved to reduce them to the desired thickness and ground with pumice. Finally, they may be dressed with gelatin and starch.

The finer quality leathers, called "vellum", are prepared from the skins of new-born calves. These materials are used for fine bookbinding, for important documents, for drum-skins, etc. Thicker hides and skins (i.e., usually of larger bovine animals) are sometimes similarly treated (the coarser products being known as "rawhide") and are used for the manufacture of machinery parts, tools, travel goods, etc.

(IV) **Chamois leather; patent leather and patent laminated leather; metallised leather (heading 41.14)**. Heading 41.14 includes the specialty leathers named in the heading text and produced by specific finishing operations. The heading therefore covers

và da cừ non đã được thuộc bằng dầu và đã được chuội để sản xuất **da thuộc dầu** (bao gồm cả da thuộc dầu kết hợp); da thuộc được tráng hoặc phủ bằng một loại vecni hoặc sơn màu hoặc bằng một tấm plastic đã tạo hình trước (**da láng** hoặc **da láng bằng màng mỏng được tạo trước**); và da thuộc đã được phủ một lớp bột kim loại hoặc lá kim loại (da nhũ kim loại).

(V) **Da thuộc tổng hợp (“liên kết”) với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc (nhóm 41.15).**

(VI) **Da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp (nhóm 41.15).** Nhóm này không bao gồm da vụn và phế liệu tương tự từ da sống hoặc từ da lông.

Da sống và da thuộc được xếp trong Chương này dù là toàn bộ da (tức là, hình dạng của da sống và da thuộc có các đường nét của động vật, nhưng có thể có da của phần đầu và chân đã bị loại bỏ) hoặc từng phần (ví dụ, lườn, vai, mông, khuỷu, phần bụng, má), dạng dải hoặc dạng tấm; tuy nhiên, các miếng da thuộc được cắt thành các hình dạng đặc biệt, được coi như các sản phẩm thuộc các Chương khác, cụ thể là **Chương 42** hoặc **Chương 64**.

Da sống đã lạng xẻ và da thuộc đã lạng xẻ được phân loại trong cùng các nhóm tương ứng với toàn bộ da sống và da thuộc. Việc lạng xẻ là quá trình phân chia da sống và da, bị theo chiều ngang thành nhiều hơn một lớp và có thể được thực hiện trước hoặc sau khi thuộc. Mục tiêu trong việc lạng xẻ là để đạt được nhiều độ dày hơn để xử lý và để da thuộc cuối cùng được đều hơn. Lớp ngoài cùng hoặc lớp cật (grain layer) của da sống, được gọi là “da vàng có mặt cật (da lộn)”, được làm bằng nhau bằng cách cắt ngang qua da bằng một con dao băng tải liên tục với độ chính xác đến vài milimet; lớp dưới, gọi là “da tách thịt”, có hình dạng và độ dày không đều. Một số lớp có thể được làm từ da dày một khác thường, như da trâu. Tuy nhiên, trong các trường hợp này, các lớp giữa có cấu trúc yếu hơn các lớp ngoài.

41.01 - Da sống của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ.

4101.20 - Da sống nguyên con, trọng lượng da một con không quá 8 kg khi làm khô đơn giản, 10 kg khi muối khô, hoặc 16 kg ở dạng tươi, dạng muối ướt hoặc được bảo quản cách khác

4101.50 - Da sống nguyên con, trọng lượng trên 16 kg

4101.90 - Loại khác, kể cả da mông, khuỷu và bụng

Nhóm này bao gồm da sống (đã hoặc chưa loại bỏ lông) của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) (tức là, các loại động vật thuộc nhóm 01.02, xem Chú giải chi tiết của nhóm đó) hoặc của động vật họ ngựa (ngựa, la, lừa, ngựa vằn...).

Các da sống này có thể tươi (xanh) hoặc được bảo quản tạm thời tránh sự thối rữa trong thời gian ngắn bằng ướp

sheep and lamb skins which have been oil-tanned and dressed to produce **chamois leather** (including combination chamois leather); leather which has been coated or covered with a varnish or lacquer or with a pre-formed sheet of plastics (**patent leather** or **patent laminated leather**); and leather which has been coated with metal powder or metal leaf (**metallised leather**).

(V) **Composition (bonded) leather with a basis of leather or leather fibre (heading 41.15).**

(VI) **Parings and other waste of leather or of composition leather (heading 41.15).** This heading does not include parings and similar waste of raw hides or skins or of furskins.

Hides, skins and leather fall in this Chapter whether whole (i.e., the shape of the hides, skins and leather have the contour of the animal, but may have the skin of the head and legs removed) or in portions (e.g., sides, shoulders, butts, bends, bellies, cheeks), strips or sheets; pieces of leather cut to special shapes are, however, regarded as articles of other Chapters, particularly **Chapter 42** or **64**.

Split hides and skins and split leathers are classified in the same headings as the corresponding whole hides and skins and whole leathers respectively. Splitting is the process to horizontally divide hides and skins into more than one layer and may be carried out either before or after tanning. The object in splitting is to obtain a more even thickness for processing and a more uniform final leather. The outer or grain layer of a hide, known as the “grain split”, is levelled by passing the hide across an endless band-knife to an accuracy of a few millimetres; the bottom layer, known as the “flesh split”, is of irregular shape and thickness. Several layers can be produced from an exceptionally thick hide, such as buffalo. However, in such cases, the middle layers are weaker in structure than the outer layers.

41.01- Raw hides and skins of bovine (including buffalo) or equine animals (fresh, or salted, dried, limed, pickled or otherwise preserved, but not tanned, parchment-dressed or further prepared), whether or not dehaired or split.

4101.20 - Whole hides and skins, unsplit, of a weight per skin not exceeding 8 kg when simply dried, 10 kg when dry-salted, or 16 kg when fresh, wet-salted or otherwise preserved

4101.50 - Whole hides and skins, of a weight exceeding 16kg

4101.90 - Other, including butts, bends and bellies

This heading covers raw hides and skins (whether or not the hair has been removed) of bovine animals (including buffalo) (i.e., animals of heading 01.02, see the Explanatory Note to that heading) or equine animals (horses, mules, asses, zebras, etc.).

These raw hides and skins may be fresh (green) or temporarily preserved by salting, drying, liming,

muối, làm khô, ngâm vôi, ngâm axit hoặc các phương pháp khác. Chúng cũng có thể được làm sạch, lạng xẻ hoặc cạo, hoặc có thể trải qua quá trình thuộc (kể cả tiền thuộc), có thể lộn được, nhưng không dùng bất kỳ quá trình thuộc hoặc các quá trình tương đương nào khác (như sự làm thành da giấy) hoặc không được gia công thêm.

Da sống có thể **được muối khô**, hoặc **muối ướt** bằng cách sử dụng nước muối. Trong quá trình muối khô, có tỷ lệ nhỏ các chất khác đôi khi được thêm vào để ngăn ngừa sự đổi màu. Ở Ấn Độ, đất chứa sét có chứa natri sulphate đôi khi được thêm vào.

Da sống có thể được **làm khô** trực tiếp hoặc xử lý thêm sau khi muối. Trong quá trình làm khô, da sống thường được xử lý với chế phẩm trừ côn trùng, sát trùng hoặc các chế phẩm tương tự.

Da sống được **ngâm vôi** bằng cách nhúng chúng vào trong nước vôi hoặc bởi việc quét lên chúng một lớp bột nhão có chứa vôi đã được tôi. Việc vôi hoá tạo thuận lợi cho việc khử lông và cũng giúp để bảo quản da sống.

Da sống được **ngâm axit** bằng cách ngâm trong dung dịch axit hydrochloric hoặc sulphuric yếu, hoặc dung dịch yếu của một vài chất hoá học khác, cùng với muối thông thường. Quá trình này sẽ bảo quản da sống và da, bì.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Da có thể ăn được của động vật nhưng chưa được nấu chín (**nhóm 02.06 hoặc 02.10**). (Khi đã nấu, những loại da như vậy được phân loại vào **nhóm 16.02**).

(b) Da vụn và phế liệu tương tự từ da sống (**nhóm 05.11**).

41.02 - Da sống của cừu hoặc cừu non (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), có hoặc không còn lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã ghi ở Chú giải 1(c) của Chương này.

4102.10 - Loại còn lông

- Loại không còn lông:

4102.21 - - Đã được axit hóa

4102.29 - - Loại khác

Nhóm này bao gồm da sống của cừu hoặc cừu non có hoặc không còn lông. Tuy nhiên, nhóm này **không bao gồm** da còn lông của loài cừu Astrakhan, Broadtail, Caracul, cừu Ba Tư hoặc các loài cừu tương tự (tức là, cừu thuộc loại tương tự như Caracul hoặc Ba Tư nhưng được biết bởi những tên khác nhau ở các nơi khác nhau trên thế giới), cừu Ấn Độ, Trung Quốc, Mông Cổ hoặc Tây Tạng.

Các da sống này có thể tươi (xanh) hoặc được bảo quản tạm thời tránh sự thối rữa trong thời gian ngắn bằng ướp muối, làm khô, ngâm vôi, ngâm axit hoặc các phương pháp khác (xem Chú giải chi tiết nhóm 41.01). Chúng cũng có thể được làm sạch, lạng xẻ hoặc cạo, hoặc có thể trải qua quá trình thuộc (kể cả tiền thuộc), có thể lộn được, nhưng không dùng bất kỳ quá trình thuộc hoặc

pickling or any other method to prevent putrefaction in the short term. They may also be cleaned, split or scraped, or may have undergone a tanning (including pre-tanning) process which is reversible, but not subjected to any other tanning or equivalent process (such as parchment-dressing) nor further prepared.

Hides and skins may be either **dry salted**, or **wet salted** by means of brine. In the dry salting process, small proportions of other substances are sometimes added to prevent staining. In India, a clayey earth containing sodium sulphate is sometimes added.

Hides may be **dried** directly or as an additional treatment after salting. During drying, the hides and skins are often treated with insecticidal, disinfecting or similar preparations.

Hides and skins are **limed** by soaking them in lime water or by painting them with a paste containing slaked lime. The liming facilitates dehairing and also helps to preserve the hides and skins.

Hides and skins are **pickled** by steeping in weak solutions of hydrochloric or sulphuric acid, or of certain other chemicals, together with common salt. This process preserves the hides and skins.

The heading does not include :

(a) Uncooked edible skins of animals (**heading 02.06 or 02.10**). (When cooked, such skins are classified in **heading 16.02**.)

(b) Parings and similar waste of raw hides or skins (**heading 05.11**).

41.02- Raw skins of sheep or lambs (fresh, or salted, dried, limed, pickled or otherwise preserved, but not tanned, parchment- dressed or further prepared), whether or not with wool on or split, other than those excluded by Note 1(c) to this Chapter.

4102.10 - With wool on

- Without wool on :

4102.21 - - Pickled

4102.29 - - Other

This heading covers raw skins of sheep or lambs whether or not with wool on. It **does not**, however, **cover** skins with wool on of Astrakhan, Broadtail, Caracul, Persian or similar lambs (i.e., lambs of a variety similar to Caracul or Persian but known by different names in various parts of the world), Indian, Chinese, Mongolian or Tibetan lambs.

These raw skins may be fresh (green) or temporarily preserved by salting, drying, liming, pickling or any other method to prevent putrefaction in the short term (see the Explanatory Note to heading 41.01). They may also be cleaned, split or scraped, or may have undergone a tanning (including pre-tanning) process which is reversible, but not subjected to any other

các quá trình tương đương nào khác (như sự làm thành da giấy) hoặc gia công thêm.

Nhóm này không bao gồm:

a) Da có thể ăn được của động vật nhưng chưa được nấu chín (**nhóm 02.06 hoặc 02.10**). (Khi đã nấu, những loại da như vậy được phân loại vào **nhóm 16.02**).

(b) Da vụn và phế liệu tương tự từ da sống (**nhóm 05.11**).

41.03- Da sống của loài động vật khác (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã loại trừ trong Chú giải 1(b) hoặc 1(c) của Chương này.

4103.20 - Của loài bò sát

4103.30 - Của lợn

4103.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm:

(A) Tất cả các loại da sống không có lông hoặc đã khử lông, **trừ** loại thuộc **nhóm 41.01 hoặc 41.02**. Nhóm này bao gồm da chim, gia cầm mà lông vũ và lông tơ của nó đã bị loại bỏ, và các loại da cá, da của loài bò sát và da dê hoặc da dê non đã được khử lông (kể cả dê và dê non Yemen, Mông Cổ hoặc Tây Tạng).

(B) Da sống, chưa loại bỏ lông, chỉ của những động vật sau:

(1) Dê và dê non (**trừ** dê và dê non thuộc loại Yemen, Mông Cổ hoặc Tây Tạng).

(2) Lợn, kể cả lợn loài Pecari.

(3) Sơn dương, linh dương và lạc đà (kể cả lạc đà một bướu).

(4) Giống nai sừng tấm ở Bắc Âu và Bắc Mỹ, tuần lộc, hoẵng đực và các loại hươu nai khác.

(5) Chó.

Các da sống này có thể tươi (xanh) hoặc được bảo quản tạm thời tránh sự thối rữa trong thời gian ngắn bằng ướp muối, làm khô, ngâm vôi, ngâm axit hoặc các phương pháp khác (xem Chú giải chi tiết nhóm 41.01). Chúng cũng có thể được làm sạch, lạng xẻ hoặc cạo, hoặc có thể trải qua quá trình thuộc (kể cả tiền thuộc), có thể lộn được, nhưng không dùng bất kỳ quá trình thuộc hoặc các quá trình tương đương nào khác (như sự làm thành da giấy) hoặc không được xử lý thêm.

Nhóm này không bao gồm:

(a) Da có thể ăn được nhưng chưa nấu của động vật (**Chương 2**) hoặc của cá (**Chương 3**). (Khi đã được nấu, da như vậy được phân loại trong **Chương 16**).

(b) Da vụn và phế liệu tương tự từ da sống (**nhóm 05.11**).

(c) Da chim, gia cầm và các phần của da chim, gia cầm còn lông vũ hoặc lông tơ, thuộc **nhóm 05.05 hoặc 67.01**.

tanning or equivalent process (such as parchment-dressing) nor further prepared.

The heading does not include :

(a) Uncooked edible skins of animals (heading **02.06 or 02.10**). (When cooked, such skins are classified in heading **16.02**).

(b) Parings and similar waste of raw skins (heading **05.11**).

41.03- Other raw hides and skins (fresh, or salted, dried, limed, pickled or otherwise preserved, but not tanned, parchment-dressed or further prepared), whether or not dehaired or split, other than those excluded by Note 1(b) or 1(c) to this Chapter.

4103.20 - Of reptiles

4103.30 - Of swine

4103.90 - Other

This heading covers :

(A) All raw hides and skins without hair or dehaired, **other than** those of heading **41.01 or 41.02**. The heading includes birdskins from which the feathers and down have been removed, and fish skins, reptile skins and dehaired skins of goats or kids (including Yemen, Mongolian or Tibetan goats and kids).

(B) Raw hides and skins, from which the hair has not been removed, of the following animals only :

(1) Goats and kids (**other than** Yemen, Mongolian or Tibetan goats and kids).

(2) Swine, including peccary.

(3) Chamois, gazelle and camels (including dromedaries).

(4) Elk, reindeer, roebucks and other deer.

(5) Dogs.

These raw hides and skins may be fresh (green) or temporarily preserved by salting, drying, liming, pickling or any other method to prevent putrefaction in the short term (see the Explanatory Note to heading 41.01). They may also be cleaned, split or scraped, or may have undergone a tanning (including pre-tanning) process which is reversible, but not subjected to any other tanning or equivalent process (such as parchment-dressing) nor further prepared.

The heading does not include :

(a) Uncooked edible skins of animals (**Chapter 2**) or of fish (**Chapter 3**). (When cooked, such skins are classified in **Chapter 16**.)

(b) Parings and similar waste of raw hides or skins (**heading 05.11**).

(c) Birdskins and parts of birdskins, with their feathers or down, of heading **05.05 or 67.01**.

41.04 - Da thuộc hoặc da mộc của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.

- Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh):

4104.11 - - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn)

4104.19 - - Loại khác

- Ở dạng khô (mộc):

4104.41 - - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn)

4104.49 - - Loại khác

Nhóm này bao gồm da sống đã khử lông, của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa, đã thuộc hoặc đã được làm mộc nhưng chưa được gia công thêm (xem Chú giải Tổng quát của Chương này).

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Da thuộc dẫu (kể cả da thuộc dẫu kết hợp) (**nhóm 41.14**).

(b) Da vụn và phế liệu khác của da thuộc hoặc da mộc (**nhóm 41.15**).

(c) Da sống của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc của động vật họ ngựa, đã thuộc hoặc đã làm **mộc**, còn lông (**Chương 43**).

41.05 - Da thuộc hoặc da mộc của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.

4105.10 - Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)

4105.30 - Ở dạng khô (mộc)

Nhóm này bao gồm da của cừu hoặc cừu non (kể cả da cừu và da dê giao nhau), đã thuộc hoặc làm mộc, không còn lông, nhưng chưa được xử lý thêm (xem Chú giải Tổng quát của Chương này).

Da thuộc của cừu hoặc cừu non ở một mức độ nào đó tương tự như da thuộc của dê hoặc dê non nhưng có cấu tạo bề mặt không chặt hơn và có vân không đều hơn.

Da cừu thường được "thuộc bằng phèn" (xem Chú giải Tổng quát của Chương này).

Những da váng có mặt cật (da lộn) của da cừu, khi đã thuộc, được gọi là "da đã lạng mỏng" (skiver); "basils" là da cừu đã thuộc bằng các chất thuộc thực vật.

Nhóm này không bao gồm:

(a) Da thuộc dẫu (kể cả da thuộc dẫu kết hợp) (**nhóm 41.14**).

(b) Da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da mộc (**nhóm 41.15**)

(c) Da cừu hoặc da cừu non, đã thuộc hoặc đã làm **mộc**, còn lông (**Chương 43**).

41.06 - Da thuộc hoặc da mộc của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.

41.04- Tanned or crust hides and skins of bovine (including buffalo) or equine animals, without hair on, whether or not split, but not further prepared.

- In the wet state (including wet-blue) :

4104.11 - - Full grains, unsplit; grain splits

4104.19 - - Other

- In the dry state (crust) :

4104.41 - - Full grains, unsplit; grain splits

4104.49 - - Other

This heading covers dehaired hides and skins, of bovine (including buffalo) or equine animals, which have been tanned or crusted but not further prepared (see the General Explanatory Note to this Chapter).

The heading **excludes** :

(a) Chamois (including combination chamois) leather (**heading 41.14**).

(b) Parings and other waste of tanned or crust leather (**heading 41.15**).

(c) Hides and skins of bovine (including buffalo) or equine animals, tanned or crusted, with the hair on (**Chapter 43**).

41.05- Tanned or crust skins of sheep or lambs, without wool on, whether or not split, but not further prepared.

4105.10 - In the wet state (including wet-blue)

4105.30 - In the dry state (crust)

This heading covers the skins of sheep or lambs (including those of crossed sheep and goats), tanned or crusted, without the wool on, but not further prepared (see the General Explanatory Note to this Chapter).

Sheep or lamb leather is somewhat similar to that of goats or kids but is of looser texture and has a more irregular grain.

Sheepskins are often "alum tanned" (see the General Explanatory Note to this Chapter).

The grain splits of the sheepskin, when tanned, are called a "skiver"; "basils" are sheepskins tanned with certain vegetable tannings.

The heading **excludes** :

(a) Chamois (including combination chamois) leather (**heading 41.14**).

(b) Parings and other waste of tanned or crust leather (**heading 41.15**).

(c) Sheep or lamb skins, tanned or crusted, with the wool on (**Chapter 43**).

41.06- Tanned or crust hides and skins of other animals, without wool or hair on, whether or not split, but not further prepared.

- Của dê hoặc dê non:

4106.21 -- Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)

4106.22 -- Ở dạng khô (mộc)

- Của lợn:

4106.31 -- Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)

4106.32 -- Ở dạng khô (mộc)

4106.40 - Của loài bò sát

- Loại khác:

4106.91 -- Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)

4106.92 -- Ở dạng khô (mộc)

Nhóm này bao gồm da dê hoặc dê non, không còn lông, đã được thuộc hoặc đã làm mộc, nhưng chưa được gia công thêm (xem Chú giải Tổng quát của Chương này).

Những đặc điểm để phân biệt da thuộc của cừu với da thuộc của dê được đề cập tới trong Chú giải nhóm 41.05.

Da dê hoặc dê non cũng có thể được "thuộc bằng phèn" (xem Chú giải Tổng quát của Chương này).

Nhóm này cũng bao gồm da sống không có lông hoặc đã khử lông của tất cả các loại động vật **chưa đề cập** đến trong **các nhóm 41.04 và 41.05**, chúng được gia công cùng cách như da sống và da, bì của những nhóm đó (xem Chú giải Tổng quát của Chương này).

Do đó, nhóm này bao gồm, ví dụ, da thuộc của lợn, của các loài bò sát (thằn lằn, rắn, cá sấu...), loài linh dương, loài kangaroo, hươu, nai, sơn dương, tuần lộc, nai sừng tấm, voi, lạc đà (kể cả lạc đà một bướu), hà mã, chó và của cá hoặc động vật có vú ở biển.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Da thuộc dẫu (kể cả da thuộc dẫu kết hợp) (**nhóm 41.14**).

(b) Da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da mộc (**nhóm 41.15**).

(c) Da sống, đã thuộc hoặc đã làm mộc, còn lông (**Chương 43**).

41.07- Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc của động vật họ ngựa, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14.

- Da nguyên con:

4107.11 -- Da cật, chưa xẻ

4107.12 -- Da váng có mặt cật (da lợn)

4107.19 -- Loại khác

- Loại khác, kể cả nửa con:

4107.91 -- Da cật, chưa xẻ

4107.92 -- Da váng có mặt cật (da lợn)

- Of goats or kids :

4106.21 -- In the wet state (including wet-blue)

4106.22 -- In the dry state (crust)

- Of swine:

4106.31 -- In the wet state (including wet-blue)

4106.32 -- In the dry state (crust)

4106.40 - Of reptiles

- Other:

4106.91 -- In the wet state (including wet-blue)

4106.92 -- In the dry state (crust)

This heading covers the skins of goats or kids, tanned or crusted, without the hair on, but not further prepared (see the General Explanatory Note to this Chapter).

Features which distinguish sheep leather from that of goats are referred to in the Explanatory Note to heading 41.05.

Goat or kid skins may also be "alum tanned" (see the General Explanatory Note to this Chapter).

This heading also covers the hairless or dehaired hides or skins of all animals **not referred** to in **headings 41.04 and 41.05** which have been processed in the same way as the hides and skins of those headings (see the General Explanatory Note to this Chapter).

The heading therefore covers, for example, the leather of swine, reptiles (lizards, snakes, crocodiles, etc.), antelope, kangaroos, deer, chamois, reindeer, elk, elephants, camels (including dromedaries), hippopotami, dogs, and of fish or marine mammals.

The heading **excludes** :

(a) Chamois (including combination chamois) leather (heading **41.14**).

(b) Parings and other waste of tanned or crust leather (heading **41.15**).

(c) Hides and skins, tanned or crusted, with the hair on (**Chapter 43**).

41.07- Leather further prepared after tanning or crusting, including parchment-dressed leather, of bovine (including buffalo) or equine animals, without hair on, whether or not split, other than leather of heading 41.14.

- Whole hides and skins:

4107.11 -- Full grains, unsplit

4107.12 -- Grain splits

4107.19 -- Other

- Other, including sides:

4107.91 -- Full grains, unsplit

4107.92 -- Grain splits

4107.99 -- Loại khác

Nhóm này bao gồm da sống đã khử lông, của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc của động vật họ ngựa, đã được xử lý để làm da giấy, và da thuộc đã được xử lý sau khi thuộc hoặc làm mộc (xem Chú giải Tổng quát của Chương này).

Da thuộc của động vật họ trâu bò hoặc động vật họ ngựa đặc biệt nổi tiếng về độ chắc và độ bền; da thuộc làm đế giày và da thuộc cho dây đai máy móc, do đó, thường từ các loại này.

Da thuộc làm đế giày là loại da thuộc đã được đập hoặc cán cứng. Nó thường được thuộc bằng các chất gốc thực vật hoặc thuộc bằng một quá trình kết hợp và có màu nâu, nhưng một vài loại (có màu xanh lục) được thuộc bằng crôm.

Da thuộc cho dây đai máy móc được làm từ da lưng của bò, nói chung được thuộc bằng các chất gốc thực vật, và được bôi trơn và được xử lý để cho da thuộc trở nên bền, mềm dẻo và hầu như không thể dãn ra.

Da thuộc của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa thường cũng được sử dụng để sản xuất ủng hoặc mũ giày, ví dụ, các loại như da "box-calf" hoặc "willow-calf" (da bê thuộc đã thuộc bằng crôm đã nhuộm màu và đánh bóng mà đã được thuộc bằng crôm hoặc đôi khi bằng một quy trình kết hợp).

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp), và da láng, da láng bằng màng mỏng được tạo trước và da nhũ kim loại (**nhóm 41.14**).

(b) Da vụn và phế liệu khác từ da thuộc (**nhóm 41.15**).

(c) Da sống của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa, đã chuội và còn lông (**Chương 43**).

41.12 - Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14.

Nhóm này bao gồm da của cừu hoặc cừu non (kể cả da cừu và da dê giao nhau), không còn lông, đã được xử lý làm thành da giấy, và da thuộc của cừu hoặc cừu non đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc sau khi làm mộc (xem Chú giải Tổng quát của Chương này).

Da thuộc của cừu hoặc cừu non ở một mức độ nào đó trong tự da dê hoặc dê non nhưng có cấu tạo bề mặt không chặt hơn hoặc có vân không đều hơn.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp) và da láng, da láng bằng màng mỏng được tạo trước và da nhũ kim loại (**nhóm 41.14**).

(b) Da vụn và phế liệu khác từ da thuộc (**nhóm 41.15**).

4107.99 -- Other

This heading covers dehaired hides and skins, of bovine (including buffalo) or equine animals, which have been parchment-dressed, and leather which has been prepared after tanning or crusting (see the General Explanatory Note to this Chapter).

Bovine or equine leathers are particularly notable for their stoutness and durability; sole leather and leather for machinery belting are, therefore, generally of these kinds.

Sole leather is a hard-rolled or hammered leather. It is usually vegetable-tanned or tanned by a combination process and brown in colour, but some varieties (of a greenish-blue colour) are chrome-tanned.

Leather for machinery belting is usually made from the backs of ox hides, generally vegetable-tanned, and well greased and dressed to provide strong, flexible leather almost free from stretch.

Bovine (including buffalo) or equine leather is also frequently used for boot or shoe uppers, e.g., the varieties known as "box-calf" or "willow-calf" (coloured and polished chrome-tanned calf leather which has been tanned by chrome or sometimes by a combination process).

The heading **excludes** :

(a) Chamois (including combination chamois) leather, and patent leather, patent laminated leather and metallised leather (**heading 41.14**).

(b) Parings and other waste of leather (**heading 41.15**).

(c) Hides and skins of bovine (including buffalo) or equine animals, dressed with the hair on (**Chapter 43**).

41.12- Leather further prepared after tanning or crusting, including parchment-dressed leather, of sheep or lamb, without wool on, whether or not split, other than leather of heading 41.14.

This heading covers the skins of sheep or lambs (including those of crossed sheep and goats), without the wool on, which have been parchment-dressed, and leather of sheep or lambs which has been further prepared after tanning or crusting (see the General Explanatory Note to this Chapter).

Sheep or lamb leather is somewhat similar to that of goats or kids but is of looser texture and has a more irregular grain.

The heading **excludes** :

(a) Chamois (including combination chamois) leather, and patent leather, patent laminated leather and metallised leather (**heading 41.14**).

(b) Parings and other waste of leather (**heading 41.15**).

(c) Da cừu hoặc da cừu non, đã chuội còn lông (Chương 43).

41.13 - Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14.

4113.10 - Của dê hoặc dê non

4113.20 - Của lợn

4113.30 - Của loài bò sát

4113.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm da của dê hoặc của dê non không còn lông, đã được xử lý làm thành da giấy, và da thuộc từ dê đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc sau khi làm mộc (xem Chú giải Tổng quát của Chương này).

Đặc điểm để phân biệt giữa da cừu và da dê đã được đề cập đến tại Chú giải chi tiết nhóm 41.12.

Da của dê hoặc của dê non cũng có thể được "thuộc bằng phen" (xem Chú giải Tổng quát của Chương này).

Nhóm này cũng bao gồm sản phẩm da thuộc từ da sống không có lông hoặc đã khử lông của tất cả các loại động vật chưa đề cập đến trong các nhóm 41.07 và 41.12, chúng được gia công cùng cách với da sống của những nhóm đó (xem Chú giải Tổng quát của Chương này).

Do đó, nhóm này bao gồm, ví dụ, da thuộc (trừ loại da thuộc của nhóm 41.14) của lợn, của các loài bò sát (thằn lằn, rắn, cá sấu...), loài linh dương, loài kangaroo, hươu, nai, sơn dương, tuần lộc, nai sừng tấm, voi, lạc đà (kể cả lạc đà một bướu), hà mã, chó và của cá hoặc động vật có vú ở biển.

Da thuộc được biết đến với mục đích thương mại như là "da hoẵng" (doeskin) là da có thể giặt được, được làm từ da cừu đã lạng xẻ, đã được thuộc với formaldehyde hoặc thuộc dầu, và bị loại trừ (nhóm 41.12 hoặc 41.14).

Nhóm này cũng không bao gồm:

(a) Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp), và da lạng, da lạng bằng màng mỏng được tạo trước và da nhũ kim loại (nhóm 41.14).

(b) Da vụn và phế liệu khác từ da thuộc (nhóm 41.15)

(c) Da sống, đã chuội, còn lông (Chương 43).

41.14 - Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp); da lạng và da lạng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ kim loại.

4114.10 - Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp)

4114.20 - Da lạng và da lạng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ kim loại

(c) Sheep or lamb skins, dressed with the wool on (Chapter 43).

41.13- Leather further prepared after tanning or crusting, including parchment-dressed leather, of other animals, without wool or hair on, whether or not split, other than leather of heading 41.14.

4113.10 - Of goats or kids

4113.20 - Of swine

4113.30 - Of reptiles

4113.90 - Other

This heading covers the skins of goats or kids without the hair which have been parchment-dressed, and leather of goats which has been further prepared after tanning or crusting (see the General Explanatory Note to this Chapter).

Features which distinguish sheep leather from goat leather are referred to in the Explanatory Note to heading 41.12.

Goat or kid skins may also be "alum tanned" (see the General Explanatory Note to this Chapter).

This heading also covers the leather produced from the hairless or dehaired hides or skins of all animals not referred to in headings 41.07 and 41.12 which have been processed in the same way as the hides and skins of those headings (see the General Explanatory Note to this Chapter).

The heading therefore covers, for example, the leather (other than leather of heading 41.14) of swine, reptiles (lizards, snakes, crocodiles, etc.), antelope, kangaroos, deer, chamois, reindeer, elk, elephants, camels (including dromedaries), hippopotami, dogs, and of fish or marine mammals.

The leather commercially known as "doeskin" is a washable leather made from split sheepskin, tanned with formaldehyde or oil, and is excluded (heading 41.12 or 41.14).

The heading also excludes :

(a) Chamois (including combination chamois) leather, and patent leather, patent laminated leather and metallised leather (heading 41.14).

(b) Parings and other waste of leather (heading 41.15).

(c) Hides and skins, dressed with the hair on (Chapter 43).

41.14- Chamois (including combination chamois) leather; patent leather and patent laminated leather; metallised leather.

4114.10 - Chamois (including combination chamois) leather

4114.20 - Patent leather and patent laminated leather; metallised leather

(I) Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp)

Da thuộc dầu được thuộc và chuội bằng cách gia công nhiều lần da với dầu cá hoặc dầu động vật, sau đó chúng được làm khô bằng cách làm ẩm và để ngoài không khí, và được rửa trong kiềm để loại dầu thừa. Sau đó bề mặt da có thể được làm sạch và chuội bằng nùi bông với đá bọt hoặc bằng chất mài mòn khác. Da thuộc thường được xử lý theo cách này được làm từ da cừu hoặc da cừu non lọc thịt bằng cách cạo để loại bỏ vân.

Da thuộc dầu có đặc tính mềm, màu vàng (trừ khi được nhuộm) và có thể giặt. Chúng thường dùng để làm găng tay, da dùng để lau,... và da của động vật lớn hơn (hươu, nai,...) được xử lý tương tự được sử dụng cho quần áo, yên cương hoặc mục đích công nghiệp nào đó.

Da thuộc dầu thu được bằng cách chỉ sử dụng dầu, như đã mô tả ở trên, đôi khi được gọi là da cừu no dầu.

Da thuộc có thể giặt màu trắng, có tính chất tương tự như da thuộc dầu màu vàng, thu được bằng cách thuộc da một phần với formaldehyde sau đó thuộc dầu như đã mô tả ở trên và được biết như da thuộc dầu hỗn hợp. Nhóm này cũng bao gồm cả loại da thuộc này, nhưng **không** bao gồm các loại da thuộc có thể giặt được khác (ví dụ, như thuộc phen và thuộc formaldehyde), và **không** bao gồm da chỉ "bôi" dầu sau khi thuộc hoàn toàn bởi các quy trình khác.

(II) Da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ kim loại.

Nhóm này bao gồm:

(1) **Da láng**, là da được tráng hoặc phủ vecni hoặc dầu bóng hoặc bằng một lớp plastic được tạo hình trước, và có bề mặt bóng như gương.

Vecni hoặc dầu bóng được dùng có thể được nhuộm màu hoặc không nhuộm màu và có thể có thành phần cơ bản từ:

(a) dầu khô thực vật (thường là dầu hạt lanh);

(b) dẫn xuất của xenlulo (ví dụ, nitrocellulose);

(c) sản phẩm tổng hợp (có hoặc không có plastic dẻo nhiệt), chủ yếu là nhựa polyurethane.

Lớp plastic được tạo hình trước này phủ lên da thuộc thường được chế tạo từ nhựa polyurethane hoặc poly(vinyl chloride).

Bề mặt sản phẩm của các sản phẩm thuộc nhóm này không nhất thiết phải nhẵn. Nó có thể được rập nổi để bắt chước một số loại da (cá sấu, thằn lằn,...) hoặc được làm nhàu, làm nhăn hoặc tạo vân nhân tạo. Tuy nhiên, nó cần phải giữ được bề ngoài bóng láng như gương.

Chiều dày của lớp phủ hoặc lớp plastic này không quá 0,15 mm.

Nhóm này cũng bao gồm loại da thuộc được tráng hoặc phủ một lớp sơn hoặc dầu bóng có chứa thuốc màu (kể

(I) Chamois (including combination chamois) leather

Chamois leather is tanned and dressed by repeated working of the skins with fish or animal oil, after which they are dried by warming or exposure to air, and washed in alkali to remove surplus oil. The surface may then be cleaned and dressed by fluffing with pumice or other abrasives. The leather usually treated in this way is made from the flesh split of sheep skin or lamb skin from which the grain has been removed by frizing.

Chamois leather is characterised by its softness, yellow colour (except when dyed) and washable character. It is used largely for gloves, wash-leathers, etc., and the skins of larger animals (deer, stag, etc.) similarly treated are used for clothing, harness or certain industrial purposes.

Chamois leather which is obtained by using solely oils, as described above, is sometimes referred to as full oil chamois.

White washable leather, similar in properties to the yellow chamois leather, is obtained by partial tanning with formaldehyde followed by oil tanning such as described above and is known as combination chamois. The heading covers this leather also, but **not other** washable leathers (e.g., alum and formaldehyde tanned), **nor** leather merely "stuffed" with oil after being fully tanned by other processes.

(II) Patent leather and patent laminated leather; metallised leather

This group covers :

(1) **Patent leather**, which is leather coated or covered with a varnish or lacquer or with a pre-formed sheet of plastics and which has a lustrous mirror-like surface.

The applied varnish or lacquer may be pigmented or non-pigmented and may have a basis of:

(a) vegetable drying oil (usually linseed oil);

(b) cellulose derivatives (e.g., nitrocellulose);

(c) synthetic products (whether or not thermoplastic), mainly polyurethanes.

The pre-formed sheet of plastics applied to leather is generally made from polyurethane or poly(vinyl chloride).

The surface of the products of this group is not necessarily smooth. It may be embossed to imitate certain skins (crocodile, lizard, etc.) or artificially crushed, crinkled or grained. It must, however, retain a lustrous mirror-like appearance.

The thickness of the coating or the sheet does not exceed 0.15 mm.

This group also covers leather coated or covered with a paint or lacquer consisting of pigments (including

cả mica, silica hoặc loại tương tự) để tạo cho da ánh rực rỡ của kim loại, bằng chất gắn, ví dụ, plastic hoặc dầu khô thực vật (“da thuộc giả nhũ kim loại”).

(2) **Da láng bằng màng mỏng được tạo trước** cũng được biết trong thương mại là da láng được phủ (**patent coated leather**), là **da thuộc** được phủ bằng một tấm plastic được tạo hình trước có chiều dày trên 0,15 mm nhưng nhỏ hơn một nửa tổng chiều dày và có bề mặt sáng bóng như gương của da láng. (Da được phủ một tấm plastic được tạo hình trước mà lớp plastic này có chiều dày trên 0,15 mm nhưng không nhỏ hơn một nửa tổng chiều dày thì thuộc Chương 39).

(3) **Da nhũ kim loại**, là da thuộc được tráng phủ một lớp bột kim loại hoặc lá kim loại (ví dụ, bạc, vàng, đồng hoặc nhôm).

Tuy nhiên, nhóm này không bao gồm da thuộc tổng hợp, đã được phủ vecni hoặc kim loại (**nhóm 41.15**).

41.15 - Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn; da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da và các loại bột da.

4115.10 - Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn

4115.20 - Da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da, các loại bột da

(I) Da thuộc tổng hợp

Nhóm này **chỉ** bao gồm da thuộc tổng hợp có thành phần cơ bản là da thuộc tự nhiên hoặc sợi da thuộc. Cần chú ý rằng nhóm này **không áp dụng** đối với da thuộc giả không dựa trên da thuộc tự nhiên, như plastic (**Chương 39**), cao su (**Chương 40**), giấy hoặc bìa (**Chương 48**) hoặc vải dệt được tráng phủ (**Chương 59**).

Da thuộc tổng hợp, còn được gọi là “da liên kết”, có thể được làm bởi các quá trình khác nhau như:

- (1) Liên kết vụn da thuộc và các mẫu phế liệu nhỏ từ da thuộc bằng keo hoặc những chất liên kết khác.
- (2) Liên kết vụn da thuộc và các mẫu phế liệu nhỏ từ da thuộc bằng cách nén mạnh mà không cần chất kết dính.
- (3) Phân nhỏ những mẫu vụn và mẫu thừa thành sợi mỏng bằng cách đun trong nước nóng (không cần chất kết dính, như giấy); do đó, bột thu được tạo thành tấm bằng cách sàng, cuộn và cán láng.

Da thuộc tổng hợp có thể được nhuộm, rập nổi, đánh bóng, tạo vân hoặc đóng dấu, lộn da bằng cách mài với carborundum hoặc bột mài, phủ vecni hoặc phủ kim loại.

Da thuộc tổng hợp như trên được phân loại vào nhóm này khi ở dạng miếng, tấm hoặc dải, ở dạng cuộn hay không; nếu được cắt thành hình trụ hình vuông hoặc chữ nhật thì nó sẽ được phân loại vào các Chương khác, đặc biệt là **Chương 42**.

mica, silica or similar flakes) to give the leather a metallic lustre, in a binder of, e.g., plastics or vegetable drying oil (“imitation metallised leather”).

(2) **Patent laminated leather** also known in the trade as **patent coated leather**, which is **leather** covered with a pre-formed sheet of plastics of a thickness exceeding 0.15 mm but less than half the total thickness and having the lustrous mirror-like appearance of patent leather. (Leather covered with a pre-formed sheet of plastics the thickness of which exceeds 0.15 mm but is not less than one half of the total thickness falls in **Chapter 39**.)

(3) **Metallised leather**, which is leather coated with metal powder or metal leaf (for example, of silver, gold, bronze or aluminium).

The heading does not, however, include composition leather, varnished or metallised (**heading 41.15**).

41.15- Composition leather with a basis of leather or leather fibre, in slabs, sheets or strip, whether or not in rolls; parings and other waste of leather or of composition leather, not suitable for the manufacture of leather articles; leather dust, powder and flour.

4115.10 - Composition leather with a basis of leather or leather fibre, in slabs, sheets or strip, whether or not in rolls

4115.20 - Parings and other waste of leather or of composition leather, not suitable for the manufacture of leather articles; leather dust, powder and flour

(I) Composition leather

This group covers **only** composition leather with a basis of natural leather or leather fibres. It is to be noted that it **does not apply** to imitation leathers not based on natural leather, such as plastics (**Chapter 39**), rubber (**Chapter 40**), paper and paperboard (**Chapter 48**) or coated textile fabrics (**Chapter 59**).

Composition leather, which is also known as “bonded leather”, may be made by various processes:

- (1) By agglomerating parings and small waste pieces of leather with glue or other binder.
- (2) By agglomerating parings and small waste pieces of leather without a binder under strong compression.
- (3) By breaking down parings and waste into thin fibres by heating in hot water (without binders, like paper); the pulp thus obtained is formed into sheets by sieving, rolling and calendering.

Composition leather may be dyed, embossed, polished, grained or stamped, suede finished by grinding with carborundum or emery, varnished or metallised.

Such composition leather is classified in this heading when in slabs, sheets or strip, whether or not in rolls; if cut to shapes other than square or rectangular, it is classified in other Chapters, in particular **Chapter 42**.

(II) Da vụn và phế liệu khác

Nhóm này bao gồm:

(1) Da vụn và các phế liệu khác từ da (kể cả da thuộc tổng hợp hoặc da giấy) sinh ra từ việc sản xuất các sản phẩm da thuộc, phù hợp để sản xuất da thuộc tổng hợp hoặc keo dán,... hoặc sử dụng làm phân bón.

(2) Đồ da hỏng, không thể sử dụng tiếp với mục đích ban đầu, và không sử dụng như da thuộc để sản xuất các sản phẩm khác.

(3) Bụi và bột da thuộc (phế liệu của cạo da thuộc và mài da thuộc) dùng làm phân bón hoặc để làm da lộn nhân tạo, vật liệu làm sản phẩm tổng hợp...

(4) Bột da, tạo ra bởi quá trình nghiền da phế liệu và được dùng làm sợi da lộn hoặc chất độn trong plastic,...

Những mẫu da thuộc vụn hoặc đồ da thuộc hỏng (ví dụ, dây đai cho máy cũ) có thể được dùng để sản xuất sản phẩm da thuộc thì được phân loại như da thuộc ở nhóm tương ứng (**các nhóm 41.07 hoặc từ 41.12 đến 41.14**).

Nhóm này cũng **không bao gồm**:

(a) Vụn da và chất thải tương tự từ da sống (**nhóm 05.11**).

(b) Giày dép cũ thuộc **nhóm 63.09**.

Chương 42

Các sản phẩm bằng da thuộc; yên cương và bộ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại đồ chứa tương tự; các sản phẩm làm từ ruột động vật (trừ ruột con tằm)

Chú giải.

1.- Theo mục đích của chương này, thuật ngữ "da thuộc" gồm cả da thuộc đầu (bao gồm cả da thuộc đầu kết hợp), da láng, da láng bằng màng mỏng được tạo trước và da nhũ kim loại.

2.- Chương này không bao gồm:

(a) Chỉ catgut vô trùng dùng trong phẫu thuật hoặc các vật liệu khâu vô trùng tương tự dùng trong phẫu thuật (nhóm 30.06);

(b) Hàng may mặc hoặc đồ phụ trợ quần áo (trừ găng tay, găng hở ngón và găng tay bao), được lót bằng da lông hoặc da lông nhân tạo hoặc gắn da lông hoặc da lông nhân tạo ở mặt ngoài trừ đồ trang trí thuần túy (nhóm 43.03 hoặc 43.04);

(c) Các loại lưới hoàn chỉnh (nhóm 56.08);

(d) Các mặt hàng thuộc Chương 64;

(e) Mũ và các vật đội đầu khác hoặc các bộ phận của chúng thuộc Chương 65;

(f) Roi da, roi điều khiển súc vật hoặc các mặt hàng khác thuộc nhóm 66.02;

(II) Parings and other waste

This group covers :

(1) Parings and other waste of leather (including composition or parchment-dressed leather) resulting from the manufacture of leather goods, suitable for the production of composition leather or glue, etc., or for use as fertilisers.

(2) Worn out articles of leather, incapable of further use for their original purpose, and not usable as leather for the production of other articles.

(3) Leather dust and powder (the waste of leather buffing and fluffing) used as a fertiliser or for making artificial suèdes, composition floorings, etc.

(4) Leather flour, produced by grinding waste leather and used in making suèded fabrics or as a filler in plastics, etc.

Scrap pieces of leather and worn out leather goods (e.g., old machinery belting) capable of being used in the manufacture of leather goods are classified as leather in the appropriate heading (**headings 41.07 or 41.12 to 41.14**).

The heading also **excludes** :

(a) Parings and similar waste of raw hides or skins (heading **05.11**).

(b) Old footwear of heading **63.09**.

Chapter 42

Articles of leather; saddlery and harness; travel goods, handbags and similar containers; articles of animal gut (other than silk-worm gut)

Notes.

1.- For the purposes of this Chapter, the term "leather" includes chamois (including combination chamois) leather, patent leather, patent laminated leather and metallised leather.

2- This Chapter does not cover :

(a) Sterile surgical catgut or similar sterile suture materials (heading 30.06);

(b) Articles of apparel or clothing accessories (except gloves, mittens and mitts), lined with furskin or artificial fur or to which furskin or artificial fur is attached on the outside except as mere trimming (heading 43.03 or 43.04);

(c) Made up articles of netting (heading 56.08);

(d) Articles of Chapter 64;

(e) Headgear or parts thereof of Chapter 65;

(f) Whips, riding-crops or other articles of heading 66.02;

(g) Khuy măng sét, vòng tay hoặc các đồ trang sức làm bằng chất liệu khác (nhóm 71.17);

(h) Các đồ gắn trang trí cho bộ đồ yên cương, như bàn đạp ở yên cương ngựa, hàm thiếc ngựa, yếm ngựa và khóa yên ngựa, được trình bày riêng (thường thuộc Phần XV);

(ij) Dây da, da để làm trống hoặc loại tương tự, hoặc các bộ phận khác của nhạc cụ (nhóm 92.09);

(k) Các sản phẩm thuộc Chương 94 (ví dụ, đèn nội thất, đèn (luminaires) và bộ đèn);

(l) Các sản phẩm thuộc Chương 95 (ví dụ, đồ chơi, thiết bị trò chơi, dụng cụ, thiết bị thể thao); hoặc

(m) Khuy các loại, khuy bấm, khóa bấm, khuy tán bấm, lõi khuy (loại khuy bọc) hoặc bộ phận khác của các mặt hàng này, khuy chưa hoàn chỉnh, thuộc nhóm 96.06.

3. (A) Ngoài các quy định của Chú giải 2 nói trên, nhóm 42.02 không bao gồm:

(a) Túi làm bằng các tấm plastic, đã hoặc chưa in, có tay cầm, không được thiết kế để sử dụng lâu dài (nhóm 39.23);

(b) Sản phẩm bằng vật liệu tết bện (nhóm 46.02).

(B) Các sản phẩm của nhóm 42.02 và 42.03 có các bộ phận làm bằng kim loại quý hoặc kim loại mạ kim loại quý, ngọc trai tự nhiên hay nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo) cũng được phân loại vào nhóm này ngay cả khi các bộ phận như vậy không chỉ ghép nối hoặc trang trí đơn giản, miễn là chúng không làm cho sản phẩm có thêm đặc tính khác. Trong trường hợp, các bộ phận đó tạo ra đặc tính cho sản phẩm thì sản phẩm đó được xếp vào Chương 71.

4. - Theo mục đích của nhóm 42.03, *không kể những đề cập khác*, thuật ngữ “hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo” áp dụng đối với các loại găng tay, găng hồ ngón và găng bao tay (kể cả các loại găng dùng trong thể thao và bảo hộ), tạp dề và các loại quần áo bảo hộ khác, thắt lưng, dây đeo quần, dây đeo súng và đai da cổ tay, nhưng trừ dây đeo đồng hồ (nhóm 91.13).

TỔNG QUÁT

Chương này chủ yếu bao gồm các mặt hàng bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp; tuy nhiên, các nhóm 42.01 và 42.02 cũng bao gồm một số mặt hàng có đặc tính của ngành da nhưng làm từ các chất liệu khác. Ngoài ra, Chương này bao gồm một số mặt hàng làm bằng ruột động vật, màng ruột già (dùng trong kỹ thuật dát vàng), bong bóng hoặc gân.

Da thuộc

Theo mục đích của Chương này, thuật ngữ “da thuộc” được định nghĩa tại Chú giải 1 của Chương này. Thuật ngữ “da thuộc” gồm cả da thuộc dẫu (bao gồm cả da thuộc dẫu kết hợp), da láng, da láng bằng màng mỏng được tạo trước và da nhũ kim loại, tức là, các sản phẩm được mô tả trong nhóm 41.14.

(g) Cuff-links, bracelets or other imitation jewellery (heading 71.17);

(h) Fittings or trimmings for harness, such as stirrups, bits, horse brasses and buckles, separately presented (generally Section XV);

(ij) Strings, skins for drums or the like, or other parts of musical instruments (heading 92.09);

(k) Articles of Chapter 94 (for example, furniture, luminaires and lighting fittings);

(l) Articles of Chapter 95 (for example, toys, games, sports requisites); or

(m) Buttons, press-fasteners, snap-fasteners, press-studs, button moulds or other parts of these articles, button blanks, of heading 96.06.

3. - (A) In addition to the provisions of Note 2 above, heading 42.02 does not cover:

(a) Bags made of sheeting of plastics, whether or not printed, with handles, not designed for prolonged use (heading 39.23);

(b) Articles of plaiting materials (heading 46.02).

(B) Articles of headings 42.02 and 42.03 which have parts of precious metal or metal clad with precious metal, of natural or cultured pearls, of precious or semi-precious stones (natural, synthetic or reconstructed) remain classified in those headings even if such parts constitute more than minor fittings or minor ornamentation, provided that these parts do not give the articles their essential character. If, on the other hand, the parts give the articles their essential character, the articles are to be classified in Chapter 71.

4. - For the purposes of heading 42.03, the expression “articles of apparel and clothing accessories” applies, *inter alia*, to gloves, mittens and mitts (including those for sport or for protection), aprons and other protective clothing, braces, belts, bandoliers and wrist straps, but excluding watch straps (heading 91.13).

GENERAL

This Chapter principally covers articles of leather or composition leather; however, headings 42.01 and 42.02 also include certain articles characteristically of the leather trade but made from other materials. It further covers certain articles of gut, goldbeater's skin, bladders or tendons.

Leather

For the purposes of this Chapter, the term “leather” is defined in Note 1 to this Chapter. The term “leather” includes chamois (including combination chamois) leather, patent leather, patent laminated leather and metallised leather, i.e., the products described in heading 41.14.

Tuy nhiên, một số mặt hàng bằng da thuộc được phân loại trong các **Chương khác** và được đề cập đến trong Chú giải Chi tiết của các nhóm khác nhau dưới đây.

42.01 - Yên cương và bộ yên cương dùng cho các loại động vật (kể cả dây kéo, dây dắt, miếng đệm đầu gối, đai hoặc rọ bịt mõm, vải lót yên, túi yên, áo chó và các loại tương tự), làm bằng vật liệu bất kỳ.

Nhóm này bao gồm đồ dùng cho tất cả các loại động vật, bằng da thuộc, da thuộc tổng hợp, da lông, các mặt hàng dệt hoặc các chất liệu khác.

Ngoài các loại khác, các mặt hàng này bao gồm yên cương và bộ yên cương (kể cả dây cương, dây và dây kéo) dùng cho yên ngựa, động vật kéo vật nặng, miếng đệm đầu gối, miếng da che mắt ngựa và giày cho ngựa, những đồ bên ngoài được trang trí dùng cho động vật xiếc, đai bịt mõm cho động vật, đai cổ, dây dắt chó và đồ bên ngoài cho chó hoặc mèo, vải lót yên, đệm lót yên và túi lót yên, chăn được tạo hình đặc biệt để dùng cho ngựa, áo ngoài cho chó.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Các đồ gắn trang trí cho bộ đồ yên cương, như bàn đạp ở yên cương ngựa, hàm thiếc ngựa, yếm ngựa và khóa yên ngựa, được trình bày riêng (thường thuộc **Phần XV**) và các đồ trang trí như lông vũ dùng cho động vật xiếc (được phân loại trong các nhóm phù hợp của chúng).

(b) Bộ yên cương dùng cho trẻ em hoặc người lớn (**các nhóm 39.26, 42.05, 63.07...**)

(c) Roi da, roi điều khiển súc vật hoặc các mặt hàng khác thuộc nhóm 66.02.

42.02 - Hòm, vali, xách đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi, cặp đeo vai cho học sinh, bao kính, bao ống nhòm, hộp camera, hộp nhạc cụ, bao súng, bao súng ngắn và các loại đồ chứa tương tự; túi du lịch, túi đựng đồ ăn hoặc đồ uống có phủ lớp cách, túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, ba lô, túi xách tay, túi đi chợ, xách cốt, ví, túi đựng bản đồ, hộp đựng thuốc lá điếu, hộp đựng thuốc lá sợi, túi đựng dụng cụ, túi thể thao, túi đựng chai rượu, hộp đựng đồ trang sức, hộp đựng phấn, hộp đựng dao kéo và các loại đồ chứa tương tự bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp, bằng tấm plastic, bằng vật liệu dệt, bằng sợi lưu hóa hoặc bằng bìa, hoặc được phủ toàn bộ hay chủ yếu bằng các vật liệu trên hoặc bằng giấy.

- Hòm, vali, xách đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi, cặp đeo vai cho học sinh và các loại đồ chứa tương tự:

4202.11 - - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp

4202.12 - - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt

4202.19 - - Loại khác

- Túi xách tay, có hoặc không có quai đeo vai, kể cả loại không có tay cầm:

Certain leather articles, however, are classified in other Chapters and these are referred to in the Explanatory Notes to the various headings hereafter.

42.01 - Saddlery and harness for any animal (including traces, leads, knee pads, muzzles, saddle cloths, saddle bags, dog coats and the like), of any material.

This heading covers equipment for all kinds of animals, of leather, composition leather, fur skin, textiles or other materials.

These goods include, inter alia, saddles and harness (including reins, bridles and traces) for saddle, draught and pack animals, knee pads, blinkers and boots for horses, decorated trappings for circus animals, muzzles for any animal, collars, leads and trappings for dogs or cats, saddle cloths, saddle cushions and saddle bags, horse blankets specially shaped for the purpose, coats for dogs.

The heading **does not cover** :

(a) Fittings or trimmings for harness, such as stirrups, bits, horse brasses and buckles, separately presented (generally Section XV) and decorations such as plumes for circus animals (classified in their own appropriate headings).

(b) Harness for children or adults (**headings 39.26, 42.05, 63.07, etc.**).

(c) Whips, riding-crops or other articles of heading 66.02.

42.02 - Trunks, suit-cases, vanity-cases, executive-cases, brief-cases, school satchels, spectacle cases, binocular cases, camera cases, musical instrument cases, gun cases, holsters and similar containers; travelling-bags, insulated food or beverages bags, toilet bags, rucksacks, handbags, shopping-bags, wallets, purses, map-cases, cigarette-cases, tobacco-pouches, tool bags, sports bags, bottle-cases, jewellery boxes, powder-boxes, cutlery cases and similar containers, of leather or of composition leather, of sheeting of plastics, of textile materials, of vulcanised fibre or of paperboard, or wholly or mainly covered with such materials or with paper(+).

- Trunks, suit-cases, vanity-cases, executive-cases, brief-cases, school satchels and similar containers:

4202.11 - - With outer surface of leather or of composition leather

4202.12 - - With outer surface of plastics or of textile materials

4202.19 - - Other

- Handbags, whether or not with shoulder strap, including those without handle :

4202.21 -- Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp

4202.22 -- Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt

4202.29 -- Loại khác

- Các đồ vật thuộc loại thường mang theo trong túi hoặc trong túi xách tay:

4202.31 -- Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp

4202.32 -- Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt

4202.39 -- Loại khác

- Loại khác:

4202.91 -- Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp

4202.92 -- Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt

4202.99 -- Loại khác

Nhóm này **chỉ** bao gồm các mặt hàng đã được nêu tên cụ thể trong đó và các loại đồ chứa tương tự.

Các loại đồ chứa này có thể thuộc loại cứng hoặc có lớp nền cứng, hoặc mềm và không có lớp nền.

Theo các Chú giải 2 và 3 của Chương này, các mặt hàng trong phần thứ nhất của nhóm có thể làm bằng bất kỳ vật liệu nào. Khái niệm "các loại đồ chứa tương tự" trong phần thứ nhất bao gồm các loại hộp có nắp, bao phụ kiện của camera, túi đựng lựu đạn, bao đựng dao đi săn bắn hoặc cắm trại, hộp hoặc thùng đựng cụ có thể xách được, đã được tạo hình đặc biệt hoặc làm phù hợp bên trong để chứa các dụng cụ đặc biệt có hoặc không có các phụ kiện của chúng...

Tuy nhiên, các mặt hàng nằm trong phần thứ hai của nhóm này chỉ bằng những vật liệu được quy định rõ trong đó hoặc toàn bộ hoặc chủ yếu được bao phủ bằng những vật liệu như vậ hoặc bằng giấy (lớp nền có thể bằng gỗ, kim loại...). Khái niệm "da thuộc" gồm da thuộc dẫu (kể cả da thuộc dẫu kết hợp), da láng, da láng bằng màng mỏng được tạo trước và da nhũ kim loại (xem Chú giải 1 của Chương này). Khái niệm "các loại đồ chứa tương tự" trong phần thứ hai này bao gồm ví đựng tiền, hộp đựng giấy bút, hộp đựng bút, hộp vé, hộp đựng kim, hộp khoá, hộp đựng xì gà, hộp đựng râu, hộp đựng cụ và hộp đồ kim hoàn, hộp đựng giày, hộp đựng bàn chải...

Các mặt hàng thuộc nhóm này có thể có các bộ phận bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý, bằng ngọc trai tự nhiên hoặc ngọc trai nuôi, bằng các loại đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc được tái tạo), thậm chí nếu các bộ phận đó có thể cấu thành hơn mức là các đồ gắn nhỏ hoặc đồ trang trí nhỏ **với điều kiện** các bộ phận này không tạo cho mặt hàng đó những đặc tính cơ bản. Bởi vậy một chiếc túi xách tay bằng da thuộc với một khung bằng bạc và một chiếc cài bằng mã não vẫn thuộc nhóm này (xem Chú giải 3 (B) của Chương này).

4202.21 -- With outer surface of leather or of composition leather

4202.22 -- With outer surface of sheeting of plastics or of textile materials

4202.29 -- Other

- Articles of a kind normally carried in the pocket or in the handbag :

4202.31 -- With outer surface of leather or of composition leather

4202.32 -- With outer surface of sheeting of plastics or of textile materials

4202.39 -- Other

- Other:

4202.91 -- With outer surface of leather or of composition leather

4202.92 -- With outer surface of sheeting of plastics or of textile materials

4202.99 -- Other

This heading covers **only** the articles specifically named therein and similar containers.

These containers may be rigid or with a rigid foundation, or soft and without foundation.

Subject to Notes 2 and 3 to this Chapter, the articles covered by the first part of the heading may be of any material. The expression "similar containers" in the first part includes hat boxes, camera accessory cases, cartridge pouches, sheaths for hunting or camping knives, portable tool boxes or cases, specially shaped or internally fitted to contain particular tools with or without their accessories, etc.

The articles covered by the second part of the heading must, however, be only of the materials specified therein or must be wholly or mainly covered with such materials or with paper (the foundation may be of wood, metal, etc.). The term "leather" includes chamois (including combination chamois) leather, patent leather, patent laminated leather and metallised leather (see Note 1 to this Chapter). The expression "similar containers" in this second part includes note-cases, writing-cases, pen-cases, ticket-cases, needle-cases, key-cases, cigar-cases, pipe-cases, tool and jewellery rolls, shoe-cases, brush-cases, etc.

The goods of this heading may have parts of precious metal or metal clad with precious metal, of natural or cultured pearls, of precious or semi-precious stones (natural, synthetic or reconstructed), even if such parts constitute more than minor fittings or minor ornamentation, **provided** that these parts do not give the articles their essential character. Thus a leather handbag with a silver frame and a clasp of onyx would remain in this heading (see Note 3 (B) to this Chapter).

Khái niệm "túi thể thao" bao gồm các mặt hàng như túi đựng đồ chơi golf, túi đựng dụng cụ thể dục dụng cụ, túi đựng vợt tennis, túi đựng dụng cụ trượt tuyết và túi đựng cần câu cá.

Khái niệm "hộp trang sức" không chỉ bao gồm các loại hộp được thiết kế đặc biệt dùng chứa đồ kim hoàn, mà còn bao gồm các đồ chứa đựng có nắp tương tự với kích cỡ đa dạng (có hoặc không có bản lề hoặc móc cài) được tạo hình đặc biệt hoặc được làm phù hợp để chứa một hoặc nhiều miếng kim hoàn và thường được lót bằng vật liệu dệt, loại mà để trưng bày và bán các mặt hàng kim hoàn và phù hợp cho việc sử dụng lâu dài.

Khái niệm "túi đựng đồ ăn hoặc đồ uống có phủ lớp cách" bao gồm các túi chứa đựng có lớp cách có thể tái sử dụng nhằm duy trì nhiệt độ thức ăn và đồ uống trong quá trình vận chuyển hoặc bảo quản tạm thời.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Túi dùng để mua hàng, kể cả túi có hai lớp bên ngoài bằng plastics kẹp giữa lớp bên trong bằng plastic xốp, không được thiết kế để sử dụng lâu dài, như mô tả tại Chú giải 3 (A) (a) của Chương này (**nhóm 39.23**).

(b) Các mặt hàng bằng vật liệu tết bện (**nhóm 46.02**)

(c) Các mặt hàng, cho dù có đặc tính của vật chứa đựng, không giống với các mặt hàng đã được liệt kê trong nhóm này, ví dụ, bìa sách và bìa báo, bìa hồ sơ (file-covers), bìa tài liệu (document-jackets), tập giấy thấm, khung ảnh, hộp kẹo, lọ đựng thuốc lá sợi (tobacco jars), gạt tàn, bình thốt cỏ làm bằng gốm, thủy tinh... và toàn bộ hoặc chủ yếu bọc bằng da thuộc, tấm plastic... Những mặt hàng như vậy thuộc **nhóm 42.05** nếu làm bằng (hoặc được bọc với) da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp, và thuộc các **Chương khác** nếu làm bằng (hoặc được bọc với) các vật liệu khác.

(d) Các mặt hàng bằng lưới (**nhóm 56.08**).

(e) Đồ trang sức làm bằng chất liệu khác (**nhóm 71.17**).

(f) Hộp hoặc thùng dụng cụ, chưa được định dạng đặc biệt hoặc phần bên trong chưa phù hợp để chứa dụng cụ đặc biệt có hoặc không có các phụ kiện của chúng (thường thuộc **nhóm 39.26** hoặc **73.26**).

(g) Bao hoặc vỏ kiếm, lưỡi lê, dao găm hoặc vũ khí tương tự (**nhóm 93.07**).

(h) Các mặt hàng thuộc **Chương 95** (ví dụ, đồ chơi, trò chơi, dụng cụ, thiết bị thể thao).

The expression "sports bags" includes articles such as golf bags, gym bags, tennis racket carrying bags, ski bags and fishing bags.

The term "jewellery boxes" covers not only boxes specially designed for keeping jewellery, but also similar lidded containers of various dimensions (with or without hinges or fasteners) specially shaped or fitted to contain one or more pieces of jewellery and normally lined with textile material, of the type in which articles of jewellery are presented and sold and which are suitable for long-term use.

The expression "insulated food or beverage bags" covers reusable insulated bags used to maintain the temperature of foods and beverages during transport or temporary storage.

The heading **does not cover** :

(a) Shopping bags, including bags consisting of two outer layers of plastics sandwiching an inner layer of cellular plastics, not designed for prolonged use, as described in Note 3 (A) (a) to this Chapter (**heading 39.23**).

(b) Articles of plaiting materials (**heading 46.02**).

(c) Articles which, although they may have the character of containers, are not similar to those enumerated in the heading, for example, book covers and reading jackets, file-covers, document-jackets, blotting pads, photo-frames, sweetmeat boxes, tobacco jars, ashtrays, flasks made of ceramics, glass, etc., and which are wholly or mainly covered with leather, sheeting of plastics, etc. Such articles fall in **heading 42.05** if made of (or covered with) leather or composition leather, and in **other Chapters** if made of (or covered with) other materials.

(d) Made up articles of netting (**heading 56.08**).

(e) Imitation jewellery (**heading 71.17**).

(f) Tool boxes or cases, not specially shaped or internally fitted to contain particular tools with or without their accessories (generally, **heading 39.26** or **73.26**).

(g) Scabbards or sheaths for swords, bayonets, daggers or similar arms (**heading 93.07**).

(h) Articles of **Chapter 95** (for example, toys, games, sports requisites).

Các chú giải phân nhóm.

Các phân nhóm 4202.11, 4202.21, 4202.31 và 4202.91

Theo mục đích của các phân nhóm này, khái niệm "với mặt ngoài bằng da thuộc" gồm da thuộc được phủ một lớp mỏng bằng plastic hoặc cao su tổng hợp không nhìn được bằng mắt thường (thường có độ dày dưới 0,15mm), để bảo vệ bề mặt da thuộc, không tính đến sự thay đổi về màu sắc hay độ bóng.

Subheading Explanatory Notes.

Subheadings 4202.11, 4202.21, 4202.31 and 4202.91

For the purposes of these subheadings, the expression "with outer surface of leather" includes leather coated with a thin layer of plastics or synthetic rubber which is invisible to the naked eye (usually less than 0.15 mm in thickness), to protect the leather surface, no account being taken of a change in colour or shine.

Các phân nhóm 4202.31, 4202.32 và 4202.39

Các phân nhóm này bao gồm những mặt hàng thuộc loại thường được đóng trong bao hoặc trong túi và bao gồm hộp đựng kính, ví, bóp, bóp đựng khoá, hộp đựng thuốc lá điếu, hộp đựng xì gà, hộp đựng tàu thuốc và túi đựng thuốc lá.

42.03 - Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo, bằng da thuộc hoặc bằng da tổng hợp (+).

4203.10 - Hàng may mặc

- Găng tay thường, găng tay hở ngón và găng tay bao:

4203.21 -- Loại thiết kế đặc biệt dùng cho thể thao

4203.29 -- Loại khác

4203.30 - Thắt lưng và dây đeo súng

4203.40 - Đồ phụ trợ quần áo khác

Nhóm này bao gồm tất cả hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo (trừ các loại được quy định dưới đây), bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp. Bởi vậy nó bao gồm áo ngoài, áo khoác, găng tay thường, găng tay hở ngón và găng tay bao (kể cả cả găng tay thể thao hoặc bảo hộ), tạp dề, tay áo và các loại quần áo bảo hộ khác, dây đeo quần, thắt lưng, dây đeo súng, vòng đai, cà vạt và dây đai tay.

Nhóm này cũng bao gồm các dải da thuộc bằng cách cắt, được vuốt thon ở phần cuối cùng, và có thể nhận biết được khi định dùng làm thắt lưng.

Găng tay thường, găng tay hở ngón và găng tay bao làm bằng cả da thuộc và da lông hoặc bằng cả da thuộc và lông nhân tạo đều được phân loại vào nhóm này.

Ngoại trừ trường hợp của găng tay thường, găng tay hở ngón và găng tay bao, các mặt hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo bằng da thuộc hoặc bằng da tổng hợp mà chúng được lót bằng da lông hoặc lông nhân tạo, hoặc da lông hoặc lông nhân tạo được gắn lên mặt ngoài trừ khi chúng đóng vai trò là đồ trang trí đơn thuần, thuộc **nhóm 43.03** hoặc **43.04**.

Những hàng hoá vẫn được phân loại trong nhóm này dù chúng chứa hoặc không chứa các bộ phận làm nóng bằng điện.

Những hàng hoá thuộc nhóm này có thể có các bộ phận bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý, bằng ngọc trai tự nhiên hoặc ngọc trai nuôi cấy, bằng đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo), thậm chí nếu các bộ phận đó có thể cấu thành hơn mức là các đồ gắn nhỏ hoặc đồ trang trí nhỏ **với điều kiện** các bộ phận này không tạo cho mặt hàng đó những đặc tính cơ bản. Bởi vậy, thắt lưng bằng da thuộc với một chiếc khoá bằng vàng vẫn thuộc nhóm này (xem Chú giải 3 (B) của Chương này).

Nhóm này cũng **không bao gồm**:

(a) Những mặt hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo bằng da đã được thuộc còn lông, cụ thể là da cừu hoặc da cừu non (**Chương 43**).

Subheadings 4202.31, 4202.32 and 4202.39

These subheadings cover articles of a kind normally carried in the pocket or in the handbag and include spectacle cases, note-cases (bill-folds), wallets, purses, key-cases, cigarette-cases, cigar-cases, pipe-cases and tobacco-pouches.

42.03 - Articles of apparel and clothing accessories, of leather or of composition leather (+).

4203.10 - Articles of apparel

- Gloves, mittens and mitts:

4203.21 -- Specially designed for use in sports

4203.29 -- Other

4203.30 - Belts and bandoliers

4203.40 - Other clothing accessories

This heading covers all wearing apparel and clothing accessories (with the exceptions specified below), of leather or of composition leather. It therefore covers coats, overcoats, gloves, mittens and mitts (including those for sport or for protection), aprons, sleeves and other protective clothing, braces, belts, bandoliers, girdles, neckties and wrist straps.

It also covers leather strips obtained by cutting, tapered at one end, and identifiable as intended for making up belts.

Gloves, mittens and mitts of both leather and furskin or of both leather and artificial fur are in all cases classified in the heading.

Except in the case of gloves, mittens and mitts, articles of apparel and clothing accessories of leather or composition leather which are lined with furskin or artificial fur, or to which furskin or artificial fur is attached on the outside except as mere trimming, fall in **heading 43.03** or **43.04**.

Goods remain classified in this heading whether or not they contain electric heating elements.

The goods of this heading may have parts of precious metal or metal clad with precious metal, of natural or cultured pearls, of precious or semi-precious stones (natural, synthetic or reconstructed), even if such parts constitute more than minor fittings or minor ornamentation, **provided** that these parts do not give the articles their essential character. Thus a leather belt with a gold buckle would remain in this heading (see Note 3 (B) to this Chapter).

The heading also **excludes** :

(a) Articles of apparel or clothing accessories of skin tanned with the hair or wool on, particularly lamb or sheep skin (**Chapter 43**).

(b) Quần áo bằng vật liệu dệt được gia cố bằng da thuộc (**Chương 61 hoặc 62**).

(c) Các mặt hàng thuộc **Chương 64** (ví dụ, giày dép và các bộ phận của giày dép).

(d) Đồ đội đầu hoặc các bộ phận của nó, thuộc **Chương 65**.

(e) Khuy măng sét, vòng đeo tay hoặc các đồ trang sức bằng các vật liệu khác (**nhóm 71.17**).

(f) Dây đeo đồng hồ (**nhóm 91.13**).

(g) Các mặt hàng thuộc **Chương 95** (ví dụ, các dụng cụ, thiết bị thể thao như bộ phận bảo vệ ống chân trong cricket, hockey... hoặc các thiết bị bảo hộ cho thể thao, ví dụ, mặt nạ đấu kiếm và tấm che ngực). (Tuy nhiên, quần áo thể thao và găng tay thường, găng tay hở ngón và găng tay bao thể thao bằng da thuộc, đều được phân loại trong nhóm này).

(h) Khuy, khuy bấm, khoá bấm và khuy tán bấm, lỗ khuy và các bộ phận khác của các mặt hàng này, khuy chưa hoàn chỉnh (**nhóm 96.06**)

(b) Garments of textile materials with leather reinforcements (**Chapter 61 or 62**).

(c) Articles of **Chapter 64** (for example, footwear and parts of footwear).

(d) Headgear or parts thereof, of **Chapter 65**.

(e) Cuff-links, bracelets or other imitation jewellery (**heading 71.17**).

(f) Watch straps (**heading 91.13**).

(g) Articles of **Chapter 95** (for example, sports requisites such as shin-guards for cricket, hockey, etc., or protective equipment for sports, e.g. fencing masks and breast plates). (Leather sports clothing and sports gloves, mittens and mitts, however, are classified in this heading.)

(h) Buttons, press-fasteners, snap-fasteners and press-studs, button moulds or other parts of these articles, button blanks (**heading 96.06**).



Chú giải phân nhóm.

Phân nhóm 4203.21

Khái niệm "găng tay thường, găng hở ngón và găng tay bao, được thiết kế đặc biệt dùng cho thể thao" bao gồm găng tay thường, găng hở ngón và găng tay bao, được bán riêng lẻ hoặc ở dạng cặp, có thiết kế đặc biệt phù hợp dùng trong thể thao (ví dụ, găng tay hockey trên băng mà bảo vệ tay và giúp cho việc cầm chặt cây gậy, và găng tay đấm bốc).

42.05 - Sản phẩm khác bằng da thuộc hoặc da tổng hợp.

Nhóm này bao gồm các mặt hàng bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp mà không nằm trong các nhóm trước của Chương này hoặc trong các Chương khác của Danh mục.

Nhóm này bao gồm các mặt hàng sau đây loại được sử dụng trong máy móc hoặc thiết bị cơ khí hoặc cho mục đích kỹ thuật khác:

(1) Đai truyền và đai tải dùng cho bất cứ bộ phận nào của máy (kể cả dây đai tết bện), được làm thành dây đai hoàn chỉnh hoặc theo chiều dài. Dây đai dệt bằng da thuộc được cấu tạo bởi những dải da thuộc đã được lựa chọn, được ghép và gắn kết các đầu với nhau. Nhìn chung dây đai tròn được cấu thành bởi những dải, được cuộn và gắn kết để tạo ra một đoạn tròn. Gàu chuyển tải cũng thuộc nhóm này.

Đai truyền hoặc đai tải đi kèm với máy móc hoặc thiết bị mà chúng được thiết kế cho, đã hoặc chưa được lắp ráp với nhau, được phân loại với máy hoặc thiết bị đó (ví dụ, **Phần XVI**).

Subheading Explanatory Note.

Subheading 4203.21

The expression "Gloves, mittens and mitts, specially designed for use in sports" includes gloves, mittens and mitts, whether sold singly or in pairs, having functional design features which make them particularly suitable for use in sports (e.g., ice hockey gloves, which protect the hands and assist the holding of the stick, and boxing gloves).

42.05 - Other articles of leather or of composition leather.

This heading covers those articles of leather or composition leather which do not fall in the preceding headings of this Chapter or in other Chapters of the Nomenclature.

The heading includes the following articles of a kind used in machinery or mechanical appliances or for other technical uses :

(1) Transmission or conveyor belting for machinery (including plaited belting) of any section, whether made up into finished belts or in the length. Flat leather belting is composed of strips of selected leather spliced and cemented end to end. Round belting is generally prepared from strips, rolled and cemented to form a circular section. Conveyor buckets are also included.

Transmission or conveyor belts or belting presented with the machines or apparatus for which they are designed, whether or not actually mounted, are to be classified with that machine or apparatus (e.g., **Section XVI**).

(2) Đai treo, miếng đệm, lược chải bằng da thuộc dùng cho máy cuộn bông, vải nền kim chải bằng da thuộc (vải nền kim chải có gắn kim thuộc **nhóm 84.48**), dây đai go và các mặt hàng bằng da thuộc khác dùng cho máy dệt vải; bánh, vòng bít, vòng đệm, van bằng da thuộc, da thuộc bọc phần bơm hoặc nén, ống ngoài của xi lanh dùng cho máy in, và da thuộc đã được đục lỗ dùng cho máy phân loại; búa có đầu bằng da sống; màng đo khí và các bộ phận bằng da thuộc khác của thiết bị hoặc dụng cụ cơ khí thuộc Chương 90; ống và hệ thống ống vòi bằng da thuộc.

Nhóm này cũng bao gồm các mặt hàng sau:

Nhân mác của hành lý; dây liếc dao cạo râu; dây buộc ủng; đồ xách tay dùng cho bưu kiện; vật chèn góc (dùng cho hòm, va li...); vỏ nệm chưa nhồi (đệm đã nhồi được phân loại trong **nhóm 94.04**); dây đai có công dụng chung (trừ loại thuộc **nhóm 42.01**); bộ yên cương cho trẻ em hoặc người lớn; viền bằng da thuộc theo chiều dọc; thảm bằng da thuộc (trừ tấm phủ yên ngựa được phân loại trong **nhóm 42.01**); tấm bọc sách; tập giấy thấm; chai nước bằng da thuộc hoặc da dê và các vật chứa đựng khác (kể cả những mặt hàng mà toàn bộ hoặc chủ yếu được bọc bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp) không giống các mặt hàng được chi tiết trong **nhóm 42.02**; bộ phận dây đeo quần; khoá dây thắt lưng, các loại móc bọc bằng da thuộc và những thứ tương tự; hòm, quả tua và những vật tương tự cho ô dù, dù che nắng hoặc gậy đi bộ; dây đeo kiềm; da thuộc đã được xử lý bề mặt bằng dầu với mép có răng cưa hoặc được ráp lại (tuy nhiên, da thuộc đã xử lý bề mặt bằng dầu không bị cắt thành hình dạng đặc biệt hoặc với mép có răng cưa, ví dụ, cho việc sử dụng như vật lau bụi, được phân loại vào **nhóm 41.14**); dụng cụ đánh bóng móng tay được bọc với da hoặc; các miếng được cắt thành hình dạng cho các mặt hàng bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp (ví dụ, hàng may mặc), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.

Nhóm này cũng **không bao gồm**:

- (a) Các bộ phận của giày, dép thuộc **Chương 64**.
- (b) Roi da, roi ngựa hoặc các mặt hàng khác thuộc **nhóm 66.02**.
- (c) Hoa, lá hoặc quả nhân tạo hoặc các phần của chúng (**nhóm 67.02**).
- (d) Khuy măng sét, vòng tay hoặc đồ trang sức bằng các vật liệu khác (**nhóm 71.17**).
- (e) Các mặt hàng thuộc **Chương 94** (ví dụ, đồ nội thất, các bộ phận của đồ nội thất, đèn (luminaires) và bộ đèn).
- (f) Các mặt hàng thuộc **Chương 95** (ví dụ, đồ chơi, thiết bị trò chơi, các dụng cụ, thiết bị thể thao).
- (g) Khuy, khuy bấm,... thuộc **nhóm 96.06**.

42.06- Sản phẩm làm bằng ruột động vật (trừ ruột con tằm), bằng màng ruột già (dùng trong kỹ thuật dát vàng), bằng bong bóng hoặc bằng gân.

Nhóm này bao gồm:

(2) Lug straps, pickers, combing leathers, card clothing leathers (card clothing fitted with pins falls in **heading 84.48**), heald straps and other leather articles for textile machinery; gears, gaskets, washers, valve leathers, pump or press leathers, cylinder sleeves for printing presses, and perforated leather for grading machines; rawhide hammers; gas meter diaphragms and other leather parts of mechanical appliances or instruments of Chapter 90; leather tubes and hose-piping.

It also includes the following articles:

Luggage labels; razor strops; boot laces; handles for parcel-carriers; corner reinforcers (for trunks, suit-cases, etc.); unstuffed pouffe cases (stuffed pouffes are classified in **heading 94.04**); straps of general use (**other than** those of **heading 42.01**); harness for children or adults; leather welts in the length; leather mats (**other than** saddle cloths which are classified in **heading 42.01**); reading-covers for books; blotting pads; leather or goatskin water bottles and other containers (including those wholly or mainly covered with leather or composition leather) not being similar to those specified in **heading 42.02**; parts of braces; leather-covered buckles, clasps and the like; cases, tassels and the like for umbrellas, sunshades or walking-sticks; sword knots; chamois-dressed leather with serrated edges or assembled (however, chamois-dressed leather not cut to special shapes or with serrated edges, e.g., for use as dusters, is classified in **heading 41.14**); nail-polishers covered with buckskin; pieces cut to shape for leather or composition leather articles (e.g., apparel), not elsewhere specified or included.

The heading also **excludes** :

- (a) Parts of footwear of **Chapter 64**.
- (b) Whips, riding-crops or other articles of **heading 66.02**.
- (c) Artificial flowers, foliage or fruit or parts thereof (**heading 67.02**).
- (d) Cuff-links, bracelets or other imitation jewellery (**heading 71.17**).
- (e) Articles of **Chapter 94** (for example, furniture, parts of furniture, luminaires and lighting fittings).
- (f) Articles of **Chapter 95** (for example, toys, games, sports requisites).
- (g) Buttons, press-fasteners, etc., of **heading 96.06**.

42.06- Articles of gut (other than silk-worm gut), of goldbeater's skin, of bladders or of tendons.

This heading includes:

(1) Chỉ catgut, được sản xuất bằng cách xoắn các dải ruột đã làm sạch và khô, đặc biệt là ruột cừu. Chỉ catgut được sử dụng chủ yếu trong việc sản xuất các loại vợt, dây câu cá và các bộ phận máy móc.

Tuy nhiên, nhóm này **loại trừ** chỉ khâu phẫu thuật đã tiệt trùng hoặc các vật liệu khâu tiệt trùng tương tự (**nhóm 30.06**) hoặc ruột được làm thành dây đàn trong dụng cụ âm nhạc (**nhóm 92.09**).

(2) Màng ruột già (dùng trong kỹ thuật dát vàng) ở dạng miếng hình chữ nhật (kể cả hình vuông) hoặc cắt thành dạng hình khác, và các mặt hàng khác bằng màng ruột già. (Màng ruột già là ruột tịt đã được chế biến của cừu hoặc các động vật nhai lại khác).

(3) Các mặt hàng làm từ bong bóng, như bao thuốc lá dạng sợi; gân làm thành dây đai của máy móc, dải buộc cho dây đai của máy... Ruột động vật "nhân tạo" được làm bằng cách gắn các khúc ruột tự nhiên với nhau cũng thuộc nhóm này

Chương 43

Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm làm từ da lông và da lông nhân tạo

Chú giải.

1.- Trong toàn bộ Danh mục những nội dung liên quan đến “da lông”, trừ da lông sống thuộc nhóm 43.01, áp dụng cho da sống còn lông của các loài động vật, đã thuộc hoặc chuội.

2.- Chương này không bao gồm:

(a) Da chim hoặc các phần của da chim, có lông vũ hoặc lông tơ (nhóm 05.05 hay 67.01);

(b) Da sống, còn lông, thuộc Chương 41 (xem Chú giải 1(c) Chương đó);

(c) Găng tay, găng hở ngón và găng tay bao, bằng da thuộc và da lông hoặc bằng da thuộc và da lông nhân tạo (nhóm 42.03);

(d) Các vật phẩm thuộc Chương 64;

(e) Mũ và các vật đội đầu khác hoặc các bộ phận của chúng thuộc Chương 65; hoặc

(f) Các mặt hàng thuộc Chương 95 (ví dụ, đồ chơi, thiết bị trò chơi, dụng cụ, thiết bị thể thao).

3.- Nhóm 43.03 kể cả da lông và các phần da lông, được ghép cùng với vật liệu khác, và da lông và các phần da lông, được may lại với nhau tạo thành quần áo hay các chi tiết hoặc phụ trợ quần áo hoặc dưới dạng sản phẩm khác.

4.- Hàng may mặc và phụ trợ quần áo (trừ các sản phẩm mà phần Chú giải 2 đã loại trừ) được lót bằng da lông hoặc da lông nhân tạo hoặc ở mặt ngoài được đính da lông hoặc da lông nhân tạo trừ đồ trang trí thuần túy được xếp vào nhóm 43.03 hay 43.04 tùy theo từng trường hợp.

5.- Trong toàn bộ Danh mục cụm từ “da lông nhân tạo” là loại giả da lông gồm lông cừu, lông động vật hay các loại sợi khác được gắn hoặc may lên da thuộc, lên vải

(1) Catgut, manufactured by twisting strips of cleaned and dried gut, especially sheep's gut. Catgut is used mainly in the manufacture of rackets, of fishing tackle and of machinery parts.

The heading **excludes**, however, sterile surgical catgut or similar sterile suture materials (**heading 30.06**) or gut put up or prepared as musical instrument strings (**heading 92.09**).

(2) Goldbeater's skin in rectangular (including square) pieces or cut to other shapes, and other articles of goldbeater's skin. (Goldbeater's skin is the prepared blind gut of sheep or other ruminant animals).

(3) Articles made from bladders, such as tobacco pouches; tendons made up as machinery belting, laces for machinery belting, etc. “Artificial” guts made by glueing together split natural guts also fall in this heading.

Chapter 43

Furskins and artificial fur; manufactures thereof

Notes.

1. - Throughout the Nomenclature references to “furskins”, other than to raw furskins of heading 43.01, apply to hides or skins of all animals which have been tanned or dressed with the hair or wool on.

2. - This Chapter does not cover :

(a) Birdskins or parts of birdskins, with their feathers or down (heading 05.05 or 67.01);

(b) Raw hides or skins, with the hair or wool on, of Chapter 41 (see Note 1 (c) to that Chapter);

(c) Gloves, mittens and mitts, consisting of leather and furskin or of leather and artificial fur (heading 42.03);

(d) Articles of Chapter 64;

(e) Headgear or parts thereof of Chapter 65; or

(f) Articles of Chapter 95 (for example, toys, games, sports requisites).

3. - Heading 43.03 includes furskins and parts thereof, assembled with the addition of other materials, and furskins and parts thereof, sewn together in the form of garments or parts or accessories of garments or in the form of other articles.

4. - Articles of apparel and clothing accessories (except those excluded by Note 2) lined with furskin or artificial fur or to which furskin or artificial fur is attached on the outside except as mere trimming are to be classified in heading 43.03 or 43.04 as the case may be.

5. - Throughout the Nomenclature the expression “artificial fur” means any imitation of furskin consisting of wool, hair or other fibres gummed or

dệt hoặc lên các loại vật liệu khác, nhưng không bao gồm giả da lông làm bằng cách dệt thoi hay dệt kim (thông thường, thuộc nhóm 58.01 hay 60.01).

TỔNG QUÁT

Chương này bao gồm:

(1) Da lông **trừ** da sống thuộc **nhóm 41.01, 41.02 hoặc 41.03**.

(2) Da đã thuộc hoặc chuội còn lông, đã hoặc chưa ghép nối.

(3) Hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các mặt hàng khác bằng da lông (tuân theo **những loại trừ** được chi rõ trong Chú giải chi tiết nhóm 43.03).

(4) Da lông nhân tạo và các vật phẩm của nó.

Cần chú ý rằng da chim, gia cầm và các phần da chim, gia cầm, có lông vũ hoặc lông tơ, **không** được coi như da lông; chúng thuộc **nhóm 05.05 hoặc 67.01**.

*
* *

Cần chú ý rằng các nhóm 43.01 đến 43.03 bao gồm da lông và các sản phẩm bằng da lông của một số loài động vật hoang dã mà hiện nay bị đe dọa bởi nạn diệt chủng hoặc có thể sẽ bị vậy trừ khi việc mua bán các mẫu vật của các loài như vậy được quy định nghiêm ngặt. Những loài như vậy được liệt kê trong bảng Phụ lục của Công ước 1973 về Thương mại quốc tế đối với các giống, loài có nguy cơ tuyệt chủng thuộc hệ động vật và thực vật hoang dã (Công ước Washington).

43.01 - Da lông sống (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẫu hoặc các mảnh cắt khác, thích hợp cho việc thuộc da lông), trừ da sống trong nhóm 41.01, 41.02 hoặc 41.03.

4301.10 - Của loài chồn vizôn, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân

4301.30 - Của các giống cừu như: Astrakhan, Broadtail, Caracul, Ba Tư và các giống cừu tương tự, cừu Ấn Độ, Trung Quốc, Mông Cổ hoặc Tây Tạng, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân

4301.60 - Của loài cáo, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân

4301.80 - Của loài động vật khác, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân

4301.90 - Đầu, đuôi, bàn chân và các mẫu hoặc mảnh cắt khác, thích hợp cho việc thuộc da lông

Nhóm này bao gồm da sống (tức là, chưa thuộc hoặc chuội) còn lông, của tất cả động vật trừ những loại dưới đây, thuộc **nhóm 41.01, 41.02 hoặc 41.03**:

(a) Động vật họ trâu bò (kể cả trâu) (tức là, động vật thuộc nhóm 01.02, xem Chú giải chi tiết của nhóm đó).

sewn on to leather, woven fabric or other materials, but does not include imitation furskins obtained by weaving or knitting (generally, heading 58.01 or 60.01).

GENERAL

This Chapter covers:

(1) Raw furskins **other than** raw hides and skins of **heading 41.01, 41.02 or 41.03**.

(2) Hides and skins tanned or dressed with the hair or wool on, unassembled or assembled.

(3) Apparel, clothing accessories and other manufactured articles of furskin (subject to the **exceptions** specified in the Explanatory Note to heading 43.03).

(4) Artificial fur and articles thereof.

It is to be noted that birdskins and parts of birdskins, with their feathers or down, are **not** treated as furskins; they fall in **heading 05.05 or 67.01**.

*
* *

It is to be noted that headings 43.01 to 43.03 cover furskins and articles of furskin of some species of wild animals which are now threatened with extinction or which may become so unless trade in specimens of such species is strictly regulated. Such species are listed in the Appendices of the 1973 Convention on International Trade in Endangered Species of Wild Fauna and Flora (Washington Convention).

43.01 - Raw furskins (including heads, tails, paws and other pieces or cuttings, suitable for furriers' use), other than raw hides and skins of heading 41.01, 41.02 or 41.03.

4301.10 - Of mink, whole, with or without head, tail or paws

4301.30 - Of lamb, the following : Astrakhan, Broadtail, Caracul, Persian and similar lamb, Indian, Chinese, Mongolian or Tibetan lamb, whole, with or without head, tail or paws

4301.60 - Of fox, whole, with or without head, tail or paws

4301.80 - Other furskins, whole, with or without head, tail or paws

4301.90 - Heads, tails, paws and other pieces or cuttings, suitable for furriers' use

This heading covers the raw (i.e., not tanned or dressed) skins with the hair or wool on, of all animals **except** the following, which fall in **heading 41.01, 41.02 or 41.03**:

(a) Bovine animals (including buffalo) (i.e., animals of heading 01.02, see the Explanatory Note to that heading).

(b) Động vật họ ngựa (ngựa, la, lừa, ngựa vằn...).

(c) Cừu và cừu non (**trừ** cừu non Astrakhan, Broadtail, Caracul, Ba Tư hoặc các loại cừu non tương tự, và cừu non Ấn Độ, Trung Quốc, Mông Cổ hoặc Tây Tạng).

Những cái tên Astrakhan, Broadtail, Caracul và Ba Tư được dùng linh động cho các loại cừu non tương tự. Tuy nhiên, các thuật ngữ này, khi được sử dụng trong mối liên hệ với lông, biểu thị chất lượng khác nhau của lông, phụ thuộc, ví dụ, tuổi của cừu non.

(d) Dê và dê non (**trừ** dê và dê non Yemen, Mông Cổ hoặc Tây Tạng).

(e) Lợn, gồm cả lợn lòi Pecari.

(f) Sơn dương, linh dương gazen và lạc đà (kể cả lạc đà một bướu).

(g) Nai sừng tấm, tuần lộc, hoẵng đực và các loại hươu nai khác.

(h) Chó.

Da lông được coi như là loại thô và thuộc nhóm này không chỉ khi ở trạng thái tự nhiên, mà còn khi ở dạng được làm sạch và được bảo quản tránh trạng thái hư hỏng, ví dụ, bằng cách làm khô hoặc ngâm muối (ướt hoặc khô). Lông này có thể được "kéo" hoặc "xén", tức là, lông dạng thô được nhổ ra hoặc cắt đi, hoặc bề mặt da có thể được "lọc thịt" hoặc cạo.

Những miếng da lông và các phần như đầu, đuôi và chân, ở dạng thô, cũng được phân loại trong nhóm này **trừ khi** vật liệu ở dạng phế liệu rõ ràng không phù hợp cho nhu cầu sử dụng của người buôn bán da hoặc người thuộc da, trong trường hợp này chúng bị **loại trừ (nhóm 05.11)**.

43.02 - Da lông đã thuộc hoặc chuội (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẫu hoặc các mảnh cắt khác), đã hoặc chưa ghép nối (không có thêm các vật liệu phụ trợ khác) trừ loại thuộc nhóm 43.03.

- Loại da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân, chưa ghép nối:

4302.11 - - Của loài chồn vizon

4302.19 - - Loại khác

4302.20 - Đầu, đuôi, bàn chân và các mẫu hoặc các mảnh cắt, chưa ghép nối

4302.30 - Loại da nguyên con và các mẫu hoặc các mảnh cắt của chúng, đã ghép nối

Nhóm này bao gồm:

(1) Da chưa được ghép nối (kể cả đầu, đuôi, chân và các miếng khác hoặc những miếng cắt) đã thuộc hoặc chuội còn lông với điều kiện là chúng **không** bị cắt thành hình dạng cho mục đích sử dụng đặc biệt. Da lông nguyên con đã thuộc hoặc chuội, chưa được ghép nối và không bị cắt thành hình dạng hoặc được chế biến cách khác cho mục đích sử dụng đặc biệt, vẫn thuộc nhóm này, thậm chí nếu chúng có thể được đưa vào sử dụng ngay lập tức (ví dụ, thảm).

(b) Equine animals (horses, mules, asses, zebras, etc.).

(c) Sheep and lambs (**other than** Astrakhan, Broadtail, Caracul, Persian or similar lambs, and Indian, Chinese, Mongolian or Tibetan lambs).

The names Astrakhan, Broadtail, Caracul and Persian are used loosely for similar kinds of lambs. However, these terms, when used in relation to furs, denote different qualities of furs, depending upon, for example, the age of the lamb.

(d) Goats and kids (**other than** Yemen, Mongolian or Tibetan goats and kids).

(e) Swine, including peccary.

(f) Chamois, gazelle and camels (including dromedaries).

(g) Elk, reindeer, roebucks and other deer.

(h) Dogs.

Furskins are regarded as raw and falling in this heading not only when in the natural state, but also if cleaned and preserved from deterioration, e.g., by drying or salting (wet or dry). The fur may also be "pulled" or "sheared", i.e., the coarse hairs extracted or cut down, or the skin surface may be "fleshed" or scraped.

Pieces of furskin and parts such as heads, tails and paws, in the raw state, are also classified in this heading **unless** clearly waste material not suitable for furriers' use, in which case they are **excluded (heading 05.11)**.

43.02 - Tanned or dressed furskins (including heads, tails, paws and other pieces or cuttings), unassembled, or assembled (without the addition of other materials) other than those of heading 43.03.

- Whole skins, with or without head, tail or paws, not assembled :

4302.11 - - Of mink

4302.19 - - Other

4302.20 - Heads, tails, paws and other pieces or cuttings, not assembled

4302.30 - Whole skins and pieces or cuttings thereof, assembled

This heading covers :

(1) Unassembled hides or skins (including heads, tails, paws and other pieces or cuttings) tanned or dressed with the hair or wool on provided that they have **not** been cut to shape for specific uses. Tanned or dressed whole furskins, unassembled and not cut to shape or otherwise processed for specific uses, remain in this heading, even if they can be put to immediate use (for example, as rugs).

(2) Các vật phẩm ghép nối bằng da lông đã thuộc hoặc chuội hoặc các phần của nó (kể cả da "dropped"), được khâu với nhau mà không cần thêm vào các vật liệu khác thường ở dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông), hình thang hoặc hình chữ thập.

"Dropped furskins" (da lông "dropped") là loại da lông đã được cắt thành những dải có dạng hình chữ V hoặc W, và được ghép nối lại theo trật tự ban đầu của chúng để thu được loại da lông dài hơn nhưng hẹp hơn.

Việc thuộc bao gồm việc xử lý mặt có thịt bằng các phương pháp tương tự các phương pháp được sử dụng trong sản xuất da thuộc (xem Chú giải Tổng quát Chương 41). Da đã được xử lý như vậy thường có thể phân biệt được với da dạng thô bởi tính dễ uốn dẻo và mềm của nó. Lông cũng có thể được xử lý để tăng thẩm mỹ cho hình thức bên ngoài hoặc để làm giả lông loại mịn hơn bởi các quá trình như tẩy trắng, pha trộn hoặc "topping" (việc nhuộm bề mặt bằng cách dùng bàn chải), nhuộm, chải, trang trí và làm bóng, kể cả việc xử lý với nhựa nhân tạo.

Cần chú ý rằng da còn lông các loại, bị loại trừ khỏi nhóm 43.01 (như da ngựa loại nhỏ, da bê và da cừu), thuộc nhóm này nếu đã thuộc hoặc chuội.

Các vật phẩm ghép nối bằng da lông đã thuộc hoặc chuội hoặc các phần của chúng thuộc nhóm này là các bán thành phẩm bao gồm hai hoặc nhiều loại da hoặc các miếng da đã được khâu với nhau, thường ở dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông), hình thang hoặc hình chữ thập không cần thêm các vật liệu khác. Các bán thành phẩm này sẽ được gia công thêm.

Những dạng như vậy được biết như:

(1) Các loại vật phẩm ghép nối ở dạng **tấm, tấm lót và dải** - hình chữ nhật (kể cả hình vuông).

(2) Các loại vật phẩm ghép nối **có hình dạng chữ thập**.

(3) **Các vật phẩm bao (lớp lót hoặc phần phủ ngoài)** - ở dạng hình thang, đôi khi được khâu thành dạng hình ống.

Những phần thân dùng để làm áo khoác hoặc áo jacket lông cũng thuộc nhóm này. Chúng thường bao gồm ba bộ phận ráp nối riêng rẽ bằng da lông, một trong ba bộ phận có dạng hình thang cân với một nền cong dài (thân sau sẽ được cắt từ chúng) và hai bộ phận còn lại có dạng hình chữ nhật (thân trước và ống tay sẽ được cắt từ chúng).

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Da lông và các vật phẩm ghép nối bằng da lông (kể cả đầu, bàn chân, đuôi và các mẫu vụn hoặc các miếng cắt khác) ở dạng thô của quần áo hoặc các bộ phận hoặc các đồ phụ trợ hoặc của các mặt hàng khác, và đồ trang trí đã hoàn thiện để sử dụng ngay hoặc chỉ được cắt theo chiều dài để làm đồ trang trí (**nhóm 43.03**).

(b) Các vật phẩm ghép nối (ví dụ, dải trang trí (galloonage)) bao gồm da lông và các chất liệu khác (ví

(2) Assemblies of tanned or dressed furskins or parts thereof (including "dropped" skins), sewn together without the addition of other materials usually in rectangles (including squares), trapeziums or crosses.

"Dropped furskins" are furskins which have been cut into V- or W-shaped strips, and reassembled in their original order so as to obtain a longer but narrower furskin.

Tanning consists of the treatment of the flesh side by methods analogous to those used in the manufacture of leather (see the General Explanatory Note to Chapter 41). The skins so treated may generally be distinguished from raw skins by their softness and pliability. The hair or wool may also be treated to improve its appearance or to imitate finer fur by such processes as bleaching, blending or "topping" (surface dyeing by means of a brush), dyeing, combing, trimming and glossing, including treatment with artificial resins.

It is to be noted that skins with the hair or wool on, of the kinds excluded from heading 43.01 (such as pony skins, calfskins, and sheepskins), fall in this heading if tanned or dressed.

The assemblies of tanned or dressed furskins or parts thereof of this heading are semi-manufactures consisting of two or more skins or pieces of skin which have been sewn together, usually in the form of rectangles (including squares), trapeziums or crosses without the addition of other materials. These semi-manufactures are intended to be further worked.

Such forms are known as :

(1) **Plates, mats and strips** - rectangular (including square) assemblies.

(2) **Crosses** - cruciform assemblies.

(3) **Sacs (linings or robes)** - assemblies in the form of a trapezium, sometimes sewn into tubular form.

Bodies for making fur coats or jackets also fall in this heading. They usually consist of three separate assemblies of furskin, one in the form of isosceles trapezium with a long curved base (from which the back will be cut) and the other two in rectangular form (from which the front and sleeves will be cut).

The heading **excludes**:

(a) Furskins and assemblies of furskins (including heads, paws, tails and other pieces or cuttings) in the rough form of garments or parts or accessories of garments or of other articles, and finished trimmings ready for use as such or requiring only to be cut to length in order to be applied as a trimming (**heading 43.03**).

(b) Assemblies (for example, galloonage) consisting of furskins and other materials (e.g., tails combined with leather or textile fabric) (**heading 43.03**).

dụ, đuôi kết hợp với da thuộc hoặc vải dệt) (**nhóm 43.03**).

43.03 - Hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các vật phẩm khác bằng da lông.

4303.10 - Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo

4303.90 - Loại khác

Ngoại trừ những loại được đề cập bên dưới, nhóm này bao gồm tất cả các mặt hàng may mặc, kể cả bộ phận và đồ phụ trợ quần áo (bao tay, khăn choàng, cavat, cô áo...) làm bằng:

(A) Da lông.

(B) Chất liệu khác được lót bằng da lông.

(C) Chất liệu khác có da lông ở mặt ngoài (**trừ** những đồ trang trí đơn thuần).

Lông trong may mặc sẽ được coi như đồ trang trí đơn thuần nếu cấu thành, ví dụ, cô áo và ve áo (với điều kiện là cô áo và ve áo không được làm quá lên tới mức gần giống áo choàng không tay hoặc áo khoác ngắn của phụ nữ), cô tay áo hoặc đường viền túi, váy ngắn, áo khoác...

Nhóm này cũng bao gồm da đã thuộc hoặc chuội còn lông, được ráp nối bằng cách thêm chất liệu khác (ví dụ, dải trang trí (galloonage)) **với điều kiện** là việc thêm vào những chất liệu này không làm thay đổi đặc tính cơ bản như là da lông của bộ phận ráp nối đó.

Thêm vào đó, nhóm này bao gồm tất cả các mặt hàng khác, kể cả các bộ phận, làm bằng da lông, hoặc trong đó da lông đã tạo ra đặc tính cơ bản. Các ví dụ là thảm, khăn phủ giường, ghế đệm chưa nhồi, thùng, túi sách tay, túi trò chơi và túi dệt, và các mặt hàng và phụ kiện sử dụng trong máy móc hoặc thiết bị cơ khí hoặc sử dụng cho mục đích công nghiệp (ví dụ, đầu đánh bóng, bọc ngoài cho con lăn được sử dụng cho sơn hoặc trang trí).

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Các mặt hàng thuộc phần đầu của **nhóm 42.02**.

(b) Găng tay thường, găng tay hở ngón và găng tay bao, bằng da thuộc và da lông (**nhóm 42.03**) (găng tay toàn bộ bằng da lông vẫn thuộc nhóm này).

(c) Các mặt hàng thuộc **Chương 64**.

(d) Đồ đội đầu và các phần của nó thuộc **Chương 65**.

(e) Các mặt hàng thuộc **Chương 95** (ví dụ, đồ chơi, thiết bị trò chơi và các dụng cụ, thiết bị thể thao).

43.04 - Da lông nhân tạo và các sản phẩm làm bằng da lông nhân tạo.

Khái niệm "da lông nhân tạo" có nghĩa là một vật liệu bao gồm lông hoặc sợi khác (kể cả sợi ở dạng sợi dây viên) được gắn hoặc may lên da thuộc, vải dệt thoi hoặc vật liệu khác theo cách làm giả da lông; tuy nhiên, khái niệm này **không** bao gồm vải nhung dài dệt thoi hoặc dệt kim đôi khi được gọi là "vải lông" (thường thuộc **nhóm 58.01** hoặc **60.01**), hay lông "điểm" ("pointed"),

43.03 - Articles of apparel, clothing accessories and other articles of furskin.

4303.10 - Articles of apparel and clothing accessories

4303.90 - Other

With the exceptions referred to below, this heading covers all articles of apparel, including parts and clothing accessories (muffs, stoles, ties, collars, etc.) made of:

(A) Furskin.

(B) Other materials lined with furskin.

(C) Other materials having furskin on the outside (**except** as mere trimming).

Fur on a garment would be regarded as mere trimming if constituting, for example, the collar and revers (provided the collar or revers were not so exaggerated as to form virtually a cape or bolero), cuffs or edging to pockets, skirts, coats, etc.

This heading also covers hides or skins tanned or dressed with the hair or wool on, assembled with the addition of other materials (e.g. galloonage) **provided** that the addition of these other materials does not alter the essential character of the assembly as a furskin.

In addition, the heading covers all other articles, including parts, made of furskin, or in which furskin gives the essential character. Examples are rugs, coverlets, unstuffed pouffes, cases, handbags, game-bags and haversacks, and articles and accessories for use in machinery or mechanical appliances or for industrial purposes (e.g., polishing caps, sleeves for rollers used for painting or decorating).

The heading **excludes** :

(a) Articles of the first part of **heading 42.02**.

(b) Gloves, mittens and mitts, of leather and furskin (**heading 42.03**) (those wholly of furskin remain in this heading).

(c) Articles of **Chapter 64**.

(d) Headgear and parts thereof of **Chapter 65**.

(e) Articles of **Chapter 95** (for example, toys, games and sports requisites).

43.04 - Artificial fur and articles thereof.

The expression "artificial fur" means a material consisting of wool, hair or other fibres (including fibres in the form of chenille yarn) gummed or sewn on to leather, woven fabric or other material in a manner imitating furskins; the description does **not**, however, extend to woven or knitted long pile fabrics of the kind sometimes known as "fur fabric" (generally **heading 58.01** or **60.01**), nor to "pointed"

tức là, các loại lông thật mà các sợi lông khác được thêm vào.

Nhóm này áp dụng đối với vật liệu như vậy ở dạng miếng và đối với các mặt hàng (kể cả hàng may mặc và các phụ kiện quần áo) làm từ vật liệu đó, tuân theo cùng một chất lượng như đã được đề cập tới trong Chú giải chi tiết nhóm 43.03 liên quan đến những mặt hàng trong tự bằng da lông thật.

Nhóm này cũng áp dụng đối với đuôi nhân tạo được làm bằng cách gắn các sợi bằng lông hoặc sợi tóc trên một cái lõi bằng da thuộc hoặc dây thừng nhỏ. Tuy nhiên, đuôi làm giả bao gồm một số đuôi thật hoặc mảnh vụn của lông lắp trên một cái lõi thì bị **loại trừ (nhóm 43.03)**.

Phần IX

GỖ VÀ CÁC MẶT HÀNG BẰNG GỖ; THAN TỪ GỖ; LIE VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG LIE; CÁC SẢN PHẨM TỪ ROM, CỎ GIẤY HOẶC CÁC VẬT LIỆU TẾT BỆN KHÁC; CÁC SẢN PHẨM BẰNG LIỄU GAI VÀ SONG MÂY

Chương 44

Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ

Chú giải.

1.- Chương này không bao gồm:

(a) Gỗ, dưới dạng mảnh, mẫu vụn, vỏ bào, được nghiền hoặc tán nhỏ thành bột, dùng chủ yếu trong công nghệ làm nước hoa, dược phẩm, hoặc thuốc diệt côn trùng, diệt nấm hay các mục đích tương tự (nhóm 12.11);

(b) Tre hoặc các vật liệu khác có tính chất như gỗ loại chủ yếu dùng để tết bện, dạng thô, đã hoặc chưa chế, xẻ theo chiều dài hoặc cắt thành từng đoạn (nhóm 14.01);

(c) Gỗ, dưới dạng mảnh, mẫu vụn, vỏ bào, đã được nghiền thành bột, dùng chủ yếu cho công nghệ nhuộm hoặc thuộc da (nhóm 14.04);

(d) Than hoạt tính (nhóm 38.02);

(e) Các sản phẩm thuộc nhóm 42.02;

(f) Các mặt hàng thuộc Chương 46;

(g) Giày dép hoặc các bộ phận của chúng thuộc Chương 64;

(h) Các mặt hàng thuộc Chương 66 (ví dụ, ô dù và batoong và các bộ phận của chúng);

(ij) Các mặt hàng thuộc nhóm 68.08;

(k) Đồ trang sức làm bằng chất liệu khác thuộc nhóm 71.17;

(l) Các mặt hàng thuộc Phần XVI hoặc Phần XVII (ví dụ, các bộ phận của máy móc, hòm, vỏ, hộp dùng cho máy móc và thiết bị và đồ dùng của thợ đóng xe);

(m) Các mặt hàng thuộc Phần XVIII (ví dụ, vỏ đồng hồ và nhạc cụ và các bộ phận của chúng);

furs, i.e., real furs in which additional hairs have been inserted.

This heading applies to such material in the piece and to articles (including apparel and clothing accessories) made therefrom, subject to the same qualifications as are referred to in the Explanatory Note to heading 43.03 as regards similar articles of real furskin.

The heading applies also to artificial tails made by assembling fibres of fur or hair fibres on a core of leather or cord. Fabricated tails consisting of a number of real tails or scraps of fur threaded on a core are, however, **excluded (heading 43.03)**.

Section IX

WOOD AND ARTICLES OF WOOD; WOOD CHARCOAL; CORK AND ARTICLES OF CORK; MANUFACTURES OF STRAW, OF ESPARTO OR OF OTHER PLAITING MATERIALS; BASKETWARE AND WICKERWORK

Chapter 44

Wood and articles of wood; wood charcoal

Notes.

1.- This Chapter does not cover:

(a) Wood, in chips, in shavings, crushed, ground or powdered, of a kind used primarily in perfumery, in pharmacy, or for insecticidal, fungicidal or similar purposes (heading 12.11);

(b) Bamboos or other materials of a woody nature of a kind used primarily for plaiting, in the rough, whether or not split, sawn lengthwise or cut to length (heading 14.01);

(c) Wood, in chips, in shavings, ground or powdered, of a kind used primarily in dyeing or in tanning (heading 14.04);

(d) Activated charcoal (heading 38.02);

(e) Articles of heading 42.02;

(f) Goods of Chapter 46;

(g) Footwear or parts thereof of Chapter 64;

(h) Goods of Chapter 66 (for example, umbrellas and walking-sticks and parts thereof);

(ij) Goods of heading 68.08;

(k) Imitation jewellery of heading 71.17;

(l) Goods of Section XVI or Section XVII (for example, machine parts, cases, covers, cabinets for machines and apparatus and wheelwrights' wares);

(m) Goods of Section XVIII (for example, clock cases and musical instruments and parts thereof);